

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA HLEO
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea H'leo	23.000	21.000	19.000
2	Xã Ea Sol	24.000	22.000	20.000
3	Xã Ea Răl	25.000	23.000	
4	Xã Ea Wy	28.000	25.000	22.000
5	Xã Cư A Mung	25.000	23.000	
6	Xã Cư Mốt	26.000	24.000	22.000
7	Xã Ea Hiao	23.000	21.000	18.000
8	Xã Ea Khăl	23.000	20.000	17.000
9	Xã Dliê Yang	25.000	23.000	21.000
10	Xã Ea Tір	21.000	18.000	16.000
11	Xã Ea Nam	23.000	21.000	

Đối với đất trồng lúa 01 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn

1. Xã Ea H'leo

- Vị trí 1: Buôn Treng (Suối Ea H'Leo)
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa suối Ea Hook sau lưng buôn Săm A, Săm B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Sol

- Vị trí 1: Thôn 4, buôn Wing, buôn Chăm Hoai
- Vị trí 2: Buôn M'nút, buôn Bek, buôn Ta ly, buôn Chứ, thôn Ea Yu và thôn 2
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Răl

- Vị trí 1: Buôn Ariêng
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Wy

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 2B, thôn 3A, thôn 3B, thôn 4A, thôn 4B, thôn 5A, thôn 5B
- Vị trí 2: Thôn 2B nằm giáp khu vực Công ty cao su (Sinh Tú, Sinh Heo)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư A Mung

- Vị trí 1: Hạ lưu đập Hà Dung
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Mốt

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5
- Vị trí 2: Thôn 6a, thôn 6b, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Hiao

- Vị trí 1: Thôn 7A, thôn 7C
- Vị trí 2: Thôn 10 (Khu vực Hồ Lâm)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 5
- Vị trí 2: Thôn 9 và thôn 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Dliê Yang

- Vị trí 1: Buôn Draï
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3 khu vực xã giáp với xã Ea Sol
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Tір

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3
- Vị trí 2: Thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Nam

- Vị trí 1: Thôn 8 (Công ty TNHH MTV LN Thuận Mẫn)
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Đrăng	30.000	28.000	26.000
2	Xã Ea H'leo	25.000	23.000	21.000
3	Xã Ea Sol	23.000	21.000	19.000
4	Xã Ea Răl	27.000	25.000	23.000
5	Xã Ea Wy	23.000	21.000	19.000
6	Xã Cư A Mung	23.000	21.000	19.000
7	Xã Cư Mốt	23.000	21.000	19.000
8	Xã Ea Hiao	23.000	21.000	19.000
9	Xã Ea Khăl	27.000	25.000	23.000
10	Xã Dliê Yang	27.000	25.000	23.000
11	Xã Ea Tir	20.000	18.000	16.000
12	Xã Ea Nam	27.000	25.000	23.000

1. Thị trấn Ea Đrăng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 6, Tổ dân phố 7, Tổ dân phố 8, Tổ dân phố 9, Tổ dân phố 10, Tổ dân phố 11, Tổ dân phố 12, Tổ dân phố 14, buôn Lê B

- Vị trí 2: Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 5, Tổ dân phố 13, buôn Bléch, buôn Lê Đá

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea H'leo

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9

- Vị trí 2: Thôn 2a, thôn 2b, thôn 3, thôn 4, thôn 5, buôn Treng, buôn Săm A, buôn Săm B, buôn Dang

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Sol

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, Buôn Drăn, buôn Tang, buôn Wing, buôn K'rái, buôn Ea Blong, buôn Chứ, buôn Diết, buôn Bung, buôn M'nút

- Vị trí 2: Buôn Hoai, buôn Chăm, buôn Bek, buôn K'ry

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Răl

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 6, thôn 6a, thôn 7, Thôn 5, buôn A Riêng, buôn A Riêng B

- Vị trí 2: Buôn Túng Kuh, buôn Túng xê, buôn Túng Thằng; đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Wy

- Vị trí 1: Thôn 1b, thôn 3a, thôn 3b, thôn 5a, thôn 6a, thôn 6b, thôn 6c, thôn 7a, thôn 7b, thôn 8a, thôn 8b và thôn 11

- Vị trí 2: Thôn 1a, thôn 2a, thôn 2b, thôn 4a, thôn 4b, thôn 5b

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư A Mung

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 4, thôn 9, thôn 10, thôn 10a, buôn Tơ Yoa

- Vị trí 2: Thôn 10b

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư Mốt

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 5, thôn 6a, thôn 6b, thôn 7

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hiao

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4a, 4b, 5a, 6, buôn K'ra, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2

- Vị trí 2: Thôn 7a, 7b, 11, 5b, 5c, buôn K'rái, buôn Bir

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A; đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 2: Thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Yang

- Vị trí 1: Thôn 4, buôn Draih, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3

- Vị trí 2: Thôn 1, buôn Gha, buôn Tìr, buôn Sek, buôn Tri A

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tìr

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3

- Vị trí 2: Thôn 4, thôn Bình Sơn

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Nam

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 2a, thôn 3, thôn 4, thôn Ea Sia A, thôn Ea Sia B, thôn Ea Ksô, thôn Ea Ksô A, thôn Ea Đen, Buôn Kdruh, buôn Kdruh A

- Vị trí 2: Thôn 5, thôn 6, buôn Riêng A, buôn Riêng B, buôn Riêng C

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămDVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Đrăng	44.000	41.000	38.000
2	Xã Ea H'leo	34.000	31.000	28.000
3	Xã Ea Sol	34.000	31.000	28.000
4	Xã Ea Răl	34.000	31.000	28.000
5	Xã Ea Wy	34.000	31.000	28.000
6	Xã Cư A Mung	34.000	31.000	28.000
7	Xã Cư Mốt	33.000	30.000	27.000
8	Xã Ea Hiao	34.000	31.000	28.000
9	Xã Ea Khăl	34.000	31.000	28.000
10	Xã Dliê Yang	34.000	31.000	28.000
11	Xã Ea Tir	28.000	26.000	24.000
12	Xã Ea Nam	34.000	31.000	28.000

1. Thị trấn Ea Đrăng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 8, tổ dân phố 9, tổ dân phố 10, tổ dân phố 11, tổ dân phố 12, tổ dân phố 14, buôn Lê B, đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 2: Tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 13, buôn Bléch, buôn Lê Đá

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea H'leo

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9

- Vị trí 2: Thôn 2a, thôn 2b, thôn 3, thôn 4, thôn 5, buôn Treng, buôn Săm A, buôn Săm B, buôn Dang, đất các doanh nghiệp thuê trồng rừng kinh tế bằng cây cao su

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Sol

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, buôn Drăn, buôn Tang, buôn Wing, buôn K'rái, buôn Ea Blong, buôn Chứ, buôn Diết, buôn Bung, buôn M'nút

- Vị trí 2: Buôn Hoai, buôn Chăm, buôn Bek, buôn K'ry, đất các doanh nghiệp thuê đất trồng cao su trên địa bàn xã

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Răl

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 6a, thôn 7, buôn A Riêng, buôn A Riêng B

- Vị trí 2: Buôn Túng Kuh, buôn Túng xê, buôn Túng Thăng, đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Wy

- Vị trí 1: Thôn 1a, thôn 1b, thôn 2a, thôn 2b, thôn 3a, thôn 3b, thôn 5a, thôn 6a, thôn 6b, thôn 6c, thôn 7a, thôn 7b, thôn 8a, thôn 8b và thôn 11
- Vị trí 2: Thôn 4a, thôn 4b, thôn 5b, đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư A Mung

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 4, thôn 9, thôn 10, thôn 10a, buôn Tơ Yoa
- Vị trí 2: Thôn 10b; đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư Mốt

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 5, thôn 6a, thôn 6b, thôn 7
- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11; đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hiao

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4a, thôn 4b, thôn 5a, thôn 6, buôn K'ra, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2
- Vị trí 2: Thôn 7a, thôn 7b, thôn 11, thôn 5b, thôn 5c, buôn K'rái, buôn Bir; đất các doanh nghiệp thuê đất trồng cao su trên địa bàn xã
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A
- Vị trí 2: Thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10; đất cho Công ty cao su Ea H'Leo thuê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Yang

- Vị trí 1: Thôn 4, buôn Draih, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3
- Vị trí 2: Thôn 1, buôn Gha, buôn Tir, buôn Sek, buôn Tri A; đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tìr

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3
- Vị trí 2: Thôn 4, thôn Bình Minh, thôn Bình Sơn, đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Nam

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 2a, thôn 3, thôn 4, thôn Ea Sia A, thôn Ea Sia B, thôn Ea Ksô, thôn Ea Ksô A, thôn Ea Đen, Buôn Kdruh, buôn Kdruh A

- Vị trí 2: Thôn 5, thôn 6, buôn Riêng A, buôn Riêng B, buôn Riêng C; đất Công ty cao su Ea H'Leo thuê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Đrăng	15.000		
2	Xã Ea H'leo	13.000	11.000	10.000
3	Xã Ea Sol	11.000		
4	Xã Ea Răl	13.000	11.000	
5	Xã Ea Wy	11.000		
6	Xã Cư A Mung	11.000		
7	Xã Cư Mốt	11.000		
8	Xã Ea Hiao	13.000		
9	Xã Ea Khăl	13.000	11.000	
10	Xã Dliê Yang	13.000		
11	Xã Ea Tìr	11.000		
12	Xã Ea Nam	13.000		

1. Thị trấn Ea Đrăng

- Tính 1 vị trí trên địa bàn toàn thị trấn

2. Xã Ea H'leo

- Vị trí 1: Thôn 4, thôn 2a, thôn 2b, thôn 1
- Vị trí 2: Thôn 9, buôn Săm A, buôn Săm B, buôn Treng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Sol

- Tính 1 vị trí trên địa bàn toàn xã

4. Xã Ea Răl

- Vị trí 1: Thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 6a
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Wy

- Tính 1 vị trí trên địa bàn toàn xã

6. Xã Cư A Mung

- Tính 1 vị trí trên địa bàn toàn xã

7. Xã Cư Mốt

- Tính 1 vị trí trên địa bàn toàn xã

8. Xã Ea Hiao

- Tính 1 vị trí trên địa bàn toàn xã

9. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 4, buôn Đung, buôn đung A, thôn 8, thôn 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Yang

- Tính 1 vị trí trên địa bàn toàn xã

11. Xã Ea Tір

- Tính 1 vị trí trên địa bàn toàn xã

12. Xã Ea Nam

- Tính 1 vị trí trên địa bàn toàn xã

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Ea Đrăng	30.000	28.000
2	Xã Ea H'leo	22.000	19.000
3	Xã Ea Sol	22.000	19.000
4	Xã Ea Răl	22.000	19.000
5	Xã Ea Wy	22.000	19.000
6	Xã Cư A Mung	22.000	19.000
7	Xã Cư Mốt	21.000	18.000
8	Xã Ea Hiao	24.000	21.000
9	Xã Ea Khăl	22.000	19.000
10	Xã Dliê Yang	22.000	19.000
11	Xã Ea Tір	22.000	19.000
12	Xã Ea Nam	22.000	19.000

1. Thị trấn Ea Đrăng

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 8, tổ dân phố 9, tổ dân phố 10, tổ dân phố 11, tổ dân phố 12, tổ dân phố 14, buôn Lê B

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea H'leo

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Sol

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 3, thôn 6, thôn 7, thôn Thái, thôn Ea Yú, Buôn Drăn, buôn Tang, buôn Wing, buôn K'rái, buôn Ea Blong, buôn Chứ, buôn Điết, buôn Bung, buôn M'nút

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Răl

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 6a, thôn 7, buôn A Riêng, buôn Riêng B

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Wy

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 2B, thôn 3A, thôn 3B, thôn 4A, thôn 4B, thôn 5A, thôn 5B

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư A Mung

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 4, thôn 9, thôn 10, thôn 10a, buôn Tơ Yoa

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư Mốt

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hiao

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4a, thôn 4b, thôn 5a, thôn 6, buôn Krái, buôn Hiao 1, buôn Hiao 2

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Khăl

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 10, thôn 11, buôn Đung, buôn Đung A

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Dliê Yang

- Vị trí 1: Thôn 4, buôn Draih, buôn Choah, buôn Tri B, thôn Tri C3

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tір

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Nam

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 2a, thôn 3, thôn 4, thôn Ea Sia A, thôn Ea Sia B, thôn Ea Ksô, thôn Ea Ksô A, thôn Ea Đen, buôn Kdruh, buôn Kdruh A

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônDVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Ea H'leo			
1	Quốc lộ 14	UBND Xã Ea H'leo, hướng đi BMT - Thửa 29; TBĐ số 148 (Phía Tây đường) và thửa 28; TBĐ số 148 (Phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - Thửa 17; TBĐ số 159 (Phía Tây đường) và thửa 22; TBĐ số 159 (Phía Đông đường)	1.600.000
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble - Thửa 17; TBĐ số 159 (Phía Tây đường) và thửa 22; TBĐ số 159 (Phía Đông đường)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, CT UBND xã - Thửa 30; TBĐ số 175 (Phía Đông đường) và thửa 27; TBĐ số 175 (Phía Tây đường)	1.200.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh, CT UBND xã - Thửa 30; TBĐ số 175 (Phía Đông đường) và thửa 27; TBĐ số 175 (Phía Tây đường)	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - Thửa 15; TBĐ số 184 (Phía Tây đường) và thửa 19; TBĐ số 184 (Phía Đông đường)	1.500.000
		Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8 - Thửa 15; TBĐ số 184 (Phía Tây đường) và thửa 19; TBĐ số 184 (Phía Đông đường)	Giáp địa giới xã Ea Ral (Hai bên đường)	950.000
		UBND Xã Ea H'leo (Hướng cầu 110) - Thửa 29; TBĐ số 148 (Phía Tây đường) và thửa 28; TBĐ số 148 (Phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa 34; TBĐ số 141 (Phía Đông đường)	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Chu Văn An và thửa 34; TBĐ số	Giáp ngã ba vào buôn Dang - Thửa 25; TBĐ số 134 (Phía Đông	3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		141 (Phía Đông đường)	đường) và thửa 28; TBĐ số 134 (Phía Tây đường)	
		Giáp ngã ba vào buôn Dang - Thửa 25; TBĐ số 134 (Phía Đông đường) và thửa 28; TBĐ số 134 (Phía Tây đường)	Giáp ngã ba - Thửa 65; TBĐ số 127 (Phía Tây đường) và thửa 53; TBĐ số 127 (Phía Đông đường)	1.500.000
		Giáp ngã ba - Thửa 65; TBĐ số 127 (Phía Tây đường) và thửa 53; TBĐ số 127 (Phía Đông đường)	Hết ranh giới Thửa đất 28; TBĐ số 112 (Phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (Phía Đông đường)	1.050.000
		Hết ranh giới Thửa đất 28; TBĐ số 112 (Phía Tây đường) và đường hẻm vào nhà bà Tục (Phía Đông đường)	Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - Thửa 17; TBĐ số 3 (Phía Đông đường) và thửa 127; TBĐ số 2 (Phía Tây đường)	550.000
		Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên - Thửa 17; TBĐ số 3 (Phía Đông đường) và thửa 127; TBĐ số 2 (Phía Tây đường)	Cầu 110 (Hai bên đường)	630.000
2	Đường Trong KDC thôn 2 A	Quốc lộ 14 Nhà ở ông Trà Văn Hiệp (Thửa 54, TBĐ số 127)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Thửa 90; TBĐ số 23)	280.000
3	Đường Trong KDC thôn 2 B	Trường Chu Văn An (Thửa 58; TBĐ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Chí (Thửa 252; TBĐ số 140)	300.000
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Nguyễn Toàn (Thửa 54; TBĐ số 135)	Thửa đất ông Phan Hữu Bi (Thửa 43; TBĐ số 135)	280.000
		Thửa đất nhà ở ông	Hết ranh giới thửa đất	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đoàn (Thửa 25; TBĐ số 134)	ông Trịnh Bốn (Thửa 7; TBĐ số 132)	
4	Đường Trong KDC thôn 2 C (Đường Pháp)	Ngã ba Buôn Dang (Nhà ông Cảnh - Thửa 60; TBĐ số 129)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Chúng (Thửa 2; TBĐ số 132)	280.000
		Ngã ba Buôn Dang (Chuồng Trâu) - Thửa 60; TBĐ số 129	Hết ranh giới thửa đất ở ông Phụng Văn Nhờ (Thửa 48; TBĐ số 16)	280.000
5	Đường Trong KDC thôn 3	Quốc lộ 14 nhà bà Đỗ Thị Hồng (Thửa 76; TBĐ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (Thửa 118; TBĐ số 154)	300.000
6	Đường Trong KDC thôn 4	Hết ranh giới thửa đất ở ông Bùi Văn Dũng (Thửa 118; TBĐ số 154)	Giáp Quốc lộ 14 (Thửa 171; TBĐ số 154)	300.000
		Thửa đất nhà ở ông Nguyễn Hữu Thông (Thửa 14; TBĐ số 160)	Suối nước Đục (Thửa 32; TBĐ số 158)	320.000
		Thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Phương (Thửa 202; TBĐ số 154)	Hết ranh giới hội trường thôn 4 (Thửa 97; TBĐ số 154)	300.000
		Hết ranh giới hội trường thôn 4 (Thửa 97; TBĐ số 154)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đức Cảnh (Thửa 147; TBĐ số 154)	300.000
7	Đường Trong KDC thôn 5	Thửa đất nhà ở ông Đỗ Hữu Tiến (Thửa 44; TBĐ số 171)	Hội trường thôn 5 (Thửa 35; TBĐ số 171)	320.000
8	Đường Trong KDC thôn 6	Hội trường thôn 6 (Thửa 16; TBĐ số 179)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Mai Chí Bốn (Thửa 162; TBĐ số 79)	300.000
		Quốc lộ 14 Nhà ở ông Lê Trọng Lan (Thửa 26; TBĐ số 171)	Nhà điều hành Hồ thủy lợi Ea H'leo 1 (Thửa 1; TBĐ số 87)	500.000
9	Đường Trong KDC	Hội trường thôn 7 (Thửa	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quyết	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	thôn 7	57; TBĐ số 181)	(Thửa 37; TBĐ số 182)	
10	Đường Trong KDC thôn 8	Quốc lộ 14 Nhà ông Đào Quyết Chiến (Thửa 9; TBĐ số 181)	Cầu suối Ea Ooc (Thửa 61; TBĐ số 85)	320.000
		Quốc lộ 14 Nhà ông Nguyễn Xuân Đạm (Thửa 3; TBĐ số 180)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Cấp (Thửa 42; TBĐ số 85)	300.000
		Quốc lộ 14 hội trường thôn 8 (Thửa 15; TBĐ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 1, TBĐ số 184)	320.000
11	Đường Trong KDC thôn 9	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 1, TBĐ số 184)	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Tiến Dũng (Thửa 171; TBĐ số 85)	280.000
12	Đường Trong KDC buôn Dang	Ngã ba buôn Dang nhà ông Chiến Thảo (Quốc lộ 14) - Thửa 57; TBĐ số 134	Nghĩa địa Buôn Dang (Thửa 9; TBĐ số 120)	360.000
13	Đường Trong KDC buôn Săm A+B	Thửa đất nhà ở ông Rmah H'Mương (Thửa 71; TBĐ số 141)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình Phương (Thửa 38; TBĐ số 154)	360.000
14	Đường trong khu dân cư buôn Săm A	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nay Y Bint (Thửa 13, TBĐ số 153)	Hết ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Xếp (Thửa 80; TBĐ số 153)	280.000
		Ranh giới thửa đất ở Nay H'Hmut (Thửa 10; TBĐ số 148)	Hết ranh giới thửa đất ở Nay Y H'Nỏ (Thửa 43; TBĐ số 141)	360.000
15	Đường trong khu dân cư buôn Treng	Ranh giới thửa đất ở bà Nguyễn Thị Luôn (Thửa 108; TBĐ số 164)	Hết ranh giới thửa đất ở ông R Căm Y Kriat (Thửa 7; TBĐ số 160)	360.000
16	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ (Bê tông hóa hoặc nhựa hóa)			200.000
17	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ (đường đất hoặc cấp phối)			170.000
18	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			150.000
19	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			120.000
II	Xã Ea Sol			
1	Tỉnh lộ 15	Trụ sở UBND xã Ea Sol	Hết ranh giới thửa đất	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		(Bao gồm cả thửa đất Bru điện xã)	Sân bóng xã Ea Sol	
		Hết ranh giới thửa đất Sân bóng xã Ea Sol	Ngã ba Tý Xuyên (Phía đông đường) và hết ranh giới thửa 42; TĐĐ số 232 (Phía Tây đường)	1.800.000
		Ngã ba Tý Xuyên (Phía đông đường) và hết ranh giới thửa 42; TĐĐ số 232 (Phía Tây đường)	Ngã tư, hết ranh giới thửa 76; TĐĐ số 227 (Phía Đông đường) và hết ranh giới thửa 83; TĐĐ số 227 (Phía Tây đường)	1.100.000
		Ngã tư, hết ranh giới thửa 76; TĐĐ số 227 (Phía Đông đường) và hết ranh giới thửa 83; TĐĐ số 227 (Phía Tây đường)	Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa 33; TĐĐ số 218 (Phía Tây đường) và hết ranh giới thửa 28; TĐĐ số 218 (Phía Đông đường)	600.000
		Ngã ba buôn Ta Ly, hết ranh giới thửa 33; TĐĐ số 218 (Phía Tây đường) và hết ranh giới thửa 28; TĐĐ số 218 (Phía Đông đường)	Hết ranh giới Thửa 1, 2; TĐĐ số 216 (Hai bên đường)	480.000
		Trụ sở UBND xã Ea Sol (Bao gồm cả thửa đất Bru điện xã)	Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	1.200.000
		Trường Nguyễn Bình Khiêm, Trường Nguyễn Khuyến	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (Thửa 34; TĐĐ số 237)	1.100.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Thắng (Thửa 34; TĐĐ số 237)	Hết ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp (Thửa 90; TĐĐ số 254)	720.000
		Hết ranh giới thửa đất	Giáp địa giới hành	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		DNTN thương mại Quang Hợp (Thửa 90; TBĐ số 254)	chính xã Dliê Yang	
		Tinh lộ 15 còn lại		400.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Tý Xuyên (Hướng Ea Hiao)	Ngã tư (Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa 120; TBĐ số 232)	620.000
		Ngã tư (Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa 120; TBĐ số 232)	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	420.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	Hết khu dân cư Buôn Kri	300.000
		Ngã tư (Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Huyền thửa 120; TBĐ số 232), hướng buôn Mnút	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Thê (Thửa 92; TBĐ số 240)	220.000
3	Đường Dliê Yang - Ea Hiao	Cầu (3 xã) về hướng Đông	Hết đường (Giáp địa giới hành chính xã Ea Hiao)	220.000
4	Đường liên thôn	Ngã ba cây xăng Ông Danh, thửa 11; TBĐ số 254 (Hướng nông trường cao su)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (Thửa 110; TBĐ số 249)	400.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Tiến (Thửa 110; TBĐ số 249)	Nông trường cao su	220.000
		Nhà ông Lưu Đức Dương thôn 3 (Thửa 23; TBĐ số 238)	Ngã tư (Thửa đất của ông Đặng Văn Khôi - Thửa 148; TBĐ số 232)	250.000
		Ngã ba Trạm xá xã Ea Sol	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Nhuận (Thửa 67; TBĐ số 231), giáp Ngã tư	220.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà	Ngã ba nhà ông Ksor	220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		ông Trần Đức Nhuận (Thửa 67; TĐĐ số 231), giáp Ngã tư	Năng, buôn Tang (Thửa 10; TĐĐ số 237)	
5	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đã bê tông hóa đã nhựa hóa (Gồm Buôn Hoai, buôn Ea Blong, buôn Chấm) (nhà nước đầu tư)			170.000
6	Đường hiện trạng $>3,5\text{m}$ đã bê tông hóa đã nhựa hóa			150.000
7	Đường hiện trạng $>3,5\text{m}$ là đường đất, đường cấp phối			120.000
8	Các đường còn lại (Gồm các đường đã nhựa hóa, bê tông hóa)			110.000
9	Các đường còn lại (Gồm các đường cấp phối, đường đất)			100.000
III	Xã Ea Ral			
	Quốc lộ 14	UBND xã Ea Ral (Hướng cầu 110) và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (Thửa 233; TĐĐ số 98) phía Đông đường và thửa 230; TĐĐ số 98 phía Tây đường	1.500.000
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thành Công (Thửa 233; TĐĐ số 98) phía Đông đường và thửa 230; TĐĐ số 98 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (Thửa 76; TĐĐ số 95) phía Đông đường và thửa 74, TĐĐ số 95 phía Tây đường	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh (Thửa 76; TĐĐ số 95) phía Đông đường và thửa 74, TĐĐ số 95 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (Thửa 93; TĐĐ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa địa thôn 3, phía Tây đường	1.400.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tinh (Thửa 93; TĐĐ số 94) phía Đông đường và Đường vào nghĩa	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (Thửa 14; TĐĐ số 93) phía Đông đường và thửa	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		địa thôn 3, phía Tây đường	3; TBĐ số 92 phía Tây đường	
		Hết Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Quyết (Thửa 14; TBĐ số 93) phía Đông đường và thửa 3; TBĐ số 92 phía Tây đường	Giáp ranh giới Xã Ea H'leo	700.000
		UBND xã Ea Ral (Hướng BMT) và Hết ranh giới Trường TH Lê Văn Tám	Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Ral phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	1.600.000
		Hết ranh giới nhà Đội NTCS Ea Ral phía Đông đường và đường vào khu bảo tồn thông nước phía Tây đường	Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	1.400.000
		Hội trường thôn 5 phía Đông đường và Cổng chào thôn 5 phía Tây đường	Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hường (Thửa 168; TBĐ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Ral phía Tây đường	1.800.000
		Hết ranh giới thửa đất ở Nguyễn Đình Hường (Thửa 168; TBĐ số 129) phía Đông đường và đường ranh giới Cụm CN Ea Ral phía Tây đường	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Drăng (Hai bên đường)	2.500.000
2	Đường vào xã Cư Mốt - Ea Wy	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa 61; TBĐ số 97)	650.000
		Hết Ranh giới thửa đất ở hộ ông Nhân (Đối diện là thửa	Giáp địa giới xã Cư Mốt	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		đất nhà ở ông Trần Lắm, thửa 61; TĐĐ số 97)		
3	Đường vào buôn Tùng Thăng	Ngã ba Quốc lộ 14	Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	350.000
		Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	Cầu Đá Tràn	160.000
4	Đường vào Trường THPT Phan Chu Trinh	Quốc lộ 14	Cuối đường (Cổng trường Phan Chu Trinh)	1.600.000
5	Đường giao thông nông thôn (Đôi diện Cụm công nghiệp)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Trọng Lân (Thửa 100; TĐĐ số 129)	Giáp địa giới hành chính Thị trấn	300.000
6	Đường thôn 8 đi Núi Ngang	Ranh giới đất nhà ông Thân Danh Côi (Thửa 6; TĐĐ số 33)	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (Thửa 4; TĐĐ số 93)	450.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Việt Tín Nghĩa (Thửa 4; TĐĐ số 93)	Núi Ngang (Đầu vườn cao su của CT cao su Ea H'leo)	300.000
7	Đường khu dân cư Thôn 1	Từ ranh giới thửa đất ở nhà ông Đoàn Quang Thanh (Thửa 81; TĐĐ số 114)	Ranh giới thửa đất ở hộ ông Võ Trường Đông (Thửa 38; TĐĐ số 106)	300.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Mai Hữu Khoa (Thửa 48; TĐĐ số 113)	Hết Ranh giới thửa đất ở Trần Vĩnh Ninh (Thửa 67; TĐĐ số 105)	280.000
	Đường khu dân cư Thôn 2	Ranh giới thửa đất ở ông Trần Văn Nhất (Thửa 76; TĐĐ số 105)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Huỳnh Văn Cảnh (Thửa 55; TĐĐ số 105)	300.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Luận (Thửa 38; TĐĐ số 104)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Hồng (Thửa 42; TĐĐ số 103)	300.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Duy Thanh	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Đình	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường khu dân cư Thôn 3	(Thửa 76; TBĐ số 95)	Đích (Thửa 22; TBĐ số 44)	
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Tinh (Thửa 93; TBĐ số 94)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Đỗ Đình Luận (Thửa 112; TBĐ số 33)	280.000
	Đường khu dân cư Thôn 4	Ranh giới thửa đất ở ông Y Giáp Ksor (Thửa 95; TBĐ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phạm Mạnh Ân (Thửa 36; TBĐ số 135)	480.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Cao Anh Vĩnh (Thửa 261; TBĐ số 117)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Lê Quang Hưng (Thửa 109; TBĐ số 124)	300.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Phan Văn Thuận	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Văn Lộc	350.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Hữu Hồng (Thửa 131; TBĐ số 129)	Hết Ranh giới thửa đất của ông Hoàng Xuân Miến (Thửa 23; TBĐ số 129)	300.000
	Đường khu dân cư Thôn 5	Cổng chào thôn 5	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Văn Dân (Thửa 2; TBĐ số 129)	300.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Thanh Tiến (Thửa 10; TBĐ số 124)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Phan Trọng Đảng (Thửa 256; TBĐ số 117)	180.000
	Đường khu dân cư Thôn 6; 6 A	Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (Thửa 216; TBĐ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Quang Tá (Thửa 1; TBĐ số 110)	220.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Hoàng Đình Nhân (Thửa 21; TBĐ số 117)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Lê Thế Dũng (Thửa 8; TBĐ số 116), giáp ngã ba	220.000
		Ranh giới thửa đất ở ông Trần Như Thúy (Thửa 161; TBĐ số 116)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Phước (Thửa 3; TBĐ số 108)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường khu dân cư Thôn 7	Ranh giới thửa đất ở ông Đinh Văn Hiếu (Thửa 74; TĐĐ số 115)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Trần Vĩnh Hạnh (Thửa 13; TĐĐ số 115)	220.000
		Cổng chào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất ở bà Phạm Thị Mí (Thửa 20; TĐĐ số 107)	220.000
8	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (Bê tông hóa hoặc nhựa hóa)			200.000
9	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (Đường đất hoặc cấp phối)			160.000
10	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			130.000
11	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			110.000
IV	Xã Ea Wy			
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Thửa đất Cây xăng ông Cộng (Đi về Cư Một) - Thửa 208; TĐĐ số 121	Giáp ngã ba cây xoài (Đường vào nhà ông Sơn) - Thửa 222; TĐĐ số 123	3.000.000
		Ngã ba cây xoài (Thửa 207; TĐĐ số 123)	Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (Thửa 152; TĐĐ số 124)	2.400.000
		Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung (Thửa 5; TĐĐ số 124)	Giáp địa giới xã Cư Một	1.200.000
		Hết ranh giới đất Cây xăng ông Cộng - Thửa 208; TĐĐ số 121	Cầu Ea Wy	1.600.000
2	Đường liên xã	Ngã ba cây xoài (Thửa 232; TĐĐ số 123)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (Thửa 163; TĐĐ số 129)	800.000
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiếu (Thửa 163; TĐĐ số 129)	Cầu Bằng Lăng	500.000
		Ngã ba thửa đất hộ ông Mã Văn Thành (Thửa 40; TĐĐ số 118)	Giáp địa giới xã Cư Một	500.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Ea Wy (Thửa 238; TĐĐ số 121)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Hướng (Thửa 122; TBĐ số 121)	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Huy Hướng (Thửa 122; TBĐ số 121)	Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (Thửa 367; TBĐ số 114)	2.600.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn (Thửa 367; TBĐ số 114)	Cầu Sắt (Thửa 380; TBĐ số 114)	1.800.000
		Cầu Sắt (Thửa 79; TBĐ số 114)	Giáp ngã ba Bảy Đạo (Thửa 187; TBĐ số 107)	700.000
		Giáp ngã ba Bảy Đạo (Thửa 187; TBĐ số 107)	Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (Thửa 22; TBĐ số 47)	500.000
		Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ (Thửa 22; TBĐ số 47)	Đường liên huyện (Thửa 94; TBĐ số 112)	300.000
		Đầu thôn 7B (Thửa 50; TBĐ số 124)	Đầu thôn 1A (Thửa 208; TBĐ số 108)	400.000
		Từ nhà ông Đoàn Ngọc Sơn	Sân kho lương thực cũ	250.000
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh Truyền	Ranh giới thửa đất hộ bà Phố (thôn 2B)	350.000
		Hết ranh giới thửa đất hộ bà Phố (thôn 2B)	Ngã ba thửa đất hộ ông Nguyễn Hoàng Tuấn Việt (thôn 2B)	250.000
		Từ thửa đất hộ ông Vũ Tuấn Khanh (Thửa 182; TBĐ số 121)	Thửa đất hộ bà Mạc Thị Lâm (thôn 11)	1.100.000
		Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Thật (Thửa 167; TBĐ số 121)	Thửa đất hộ ông Trần Văn Toàn (thôn 11) - Thửa 251; TBĐ số 121	900.000
		Đầu thôn 2B	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Tín	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường nội thôn	Đầu ranh giới đất nhà ông Võ Văn Sâm (Thửa 280; TĐĐ số 107)	Nghĩa địa thôn 2A	350.000
		Hết ranh giới sân kho lương thực cũ (Thửa 22; TĐĐ số 47)	Thủy điện Ea Drăng II	350.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (Thửa 83; TĐĐ số 104)	Ngã 3 thủy điện Ea Drăng II (Thửa 1; TĐĐ số 105)	350.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Thắng (Thửa 335; TĐĐ số 108)	Đầu ranh giới thửa đất ông Lê Văn Mai (Thửa 83; TĐĐ số 104)	350.000
		Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Thôn 1B và thôn 8B	250.000
		Hết ranh giới đất kho lương thực cũ (Thửa 22; TĐĐ số 47)	Khu vực Bình Sơn Thôn 1C (X=454119.46; Y=1463433.12)	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nông Văn Túng thôn 5B (Thửa 322; TĐĐ số 129)	Hội trường thôn 5B (Thửa 271; TĐĐ số 129)	300.000
5	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đã nhựa hóa, bê tông hóa còn lại			250.000
6	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (Đường đất, đường cấp phối)			200.000
7	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			150.000
8	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			130.000
V	Xã Cư A Mung			
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Trụ sở UBND xã	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Mông (Thửa 12; TĐĐ số 51)	840.000
		Hết ranh giới đất đất nhà ông Nguyễn Văn Mông (Thửa 12; TĐĐ số 51)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lục Văn Tùng (Thửa 19; TĐĐ số 11)	720.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lục Văn Tùng (Thửa 19; TĐĐ số 11)	Cầu Ea Wy	780.000
		Hết Trụ sở UBND xã	Ranh giới thửa đất Trường TH Lê Đình Chinh	720.000
		Đầu ranh giới đất Trường TH Lê Đình Chinh	Hết buôn Tơ Roa (Hết địa giới huyện)	370.000
2	Đường liên xã	Cầu Bằng Lăng	Giáp Phân trường Ea Wy	310.000
		Phân trường Ea Wy	Giáp địa giới xã Cư Mốt	190.000
		Giáp phân trường Ea Wy	Ngã ba Tiến Hạ	190.000
		Ngã ba Tiến Hạ	Ngã ba đường đến trung tâm xã	210.000
		Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết (Thửa 4; TĐĐ số 49)	Hết xã Cư Amung đường đi thôn 2b, Ea Wy	190.000
		Ngã ba Tiến Hạ	Ngã ba đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	210.000
		Từ ngã ba đường liên huyện đường đi xã Ea Tір	Ngã tư đường trung tâm xã	190.000
		Ngã tư đường trung tâm xã	Đi vào lò ô	160.000
3	Đường liên thôn	Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Mông (Thửa 12; TĐĐ số 51) về hướng Bắc	Hết đường	170.000
		Ngã ba Tung Phương (Đi thôn 3 sinh Hà Dung)	Hết đường	160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Từ phân hiệu Lê Đình Chinh tại thôn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Ma Văn Cây (Thửa 160; TĐĐ số 27)	160.000
		Từ điểm trường chính Lê Đình Chinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ở ông Lương Văn Trọng (Thửa 61; TĐĐ số 14)	170.000
		Ngã ba đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp (Nhà ông Nông Văn Phòng thửa 63; TĐĐ số 61)	Hết ranh giới đất trường mẫu giáo Tuổi Ngọc	170.000
		Ngã ba đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp (Nhà ông Lương Văn Phổ thửa 24; TĐĐ số 61)	Cổng thôn 5 (Đường vào sinh bò)	160.000
4	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ (Đã được nhựa hóa, bê tông hóa)			150.000
5	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ (Đường đất hoặc cấp phối)			120.000
6	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			110.000
7	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			100.000
VI	Xã Cư Mốt			
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Trụ sở UBND xã Cư Mốt (Hướng 92)	Hết Hội trường thôn 2	700.000
		Hết Hội trường thôn 2	Giáp địa giới xã Ea Ral	480.000
		Ranh giới thửa đất UBND xã Cư Mốt (Hướng Ea Wy)	Ngã ba xưởng cưa (Nhà ông Phan Văn Long thửa 37; TĐĐ số 98)	1.100.000
		Ngã ba xưởng cưa (Nhà ông Nguyễn Văn Thông thửa 41; TĐĐ số 98)	Giáp địa giới xã Ea Wy	700.000
2	Đường liên xã			
	Đường Ngã	Ngã ba xưởng cưa (Nhà ông Nguyễn Văn Thông)	Giáp ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	ba xưởng cưa đi sinh thông (Giáp đường liên xã Ea Wy-Cư Một-Ea Khal)	thửa 41; TBĐ số 98)	4; TBĐ số 109)	
		Ngã ba (Nhà ông Nguyễn Văn Minh thửa 4; TBĐ số 109)	Giáp ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa 19; TBĐ số 118)	350.000
		Ngã ba (Nhà ông Lữ Đình Hoàng thửa 19; TBĐ số 118)	Giáp Đường liên xã Ea Wy - Cư Một - Ea Khal	300.000
	Đường Ea Wy - Cư Một - Ea Khal	Giáp xã Ea Khal	Trường Bùi Thị Xuân	350.000
		Trường Bùi Thị Xuân	Giáp địa giới xã Ea Wy	250.000
	Đường Cư A Mung - Cư Một - Ea Khal	Ranh giới xã Cư A Mung	Địa giới xã Ea Khal	180.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba UBND xã	Giáp ngã tư (Thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa 14; TBĐ số 94)	400.000
		Ngã ba nhà ông Lê Minh Lập (Thửa 16; TBĐ số 95)	Cầu Cây Sung	200.000
		Ngã ba cây sung	Giáp ngã tư (Thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa 55; TBĐ số 109)	200.000
		Ngã tư (Thửa đất hộ ông Trần Trung Việt thửa 55; TBĐ số 109)	Giáp ngã tư (Hội trường thôn 6A)	200.000
		Ngã tư (Thửa đất hộ ông Mai Xuân Thắng thửa 14; TBĐ số 94)	Giáp ngã tư (Thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa 104; TBĐ số 94)	200.000
		Ngã tư (Thửa đất hộ ông Phan Thành Thọ thửa 104; TBĐ số 94)	Giáp ngã tư Trạm Y tế xã	200.000
		Giáp ngã tư Trạm Y tế xã	Giáp ngã ba (Hết thửa đất ở hộ ông Đào Văn	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Hào thửa 12; TĐĐ số 99)	
4	Đường hiện trạng $\geq$ 3m đã bê tông hóa, nhựa hóa			150.000
5	Đường hiện trạng $\geq$ 3m đường đất, đường cấp phối			130.000
6	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			110.000
7	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			100.000
VII	Xã Ea Hiao			
1	Khu trung tâm chợ	Ngã tư chợ về phía Tây hướng 82 (Thửa 225; TĐĐ số 122)	Giáp nghĩa địa Ea Hiao 1 (Thửa 11; TĐĐ số 25)	1.500.000
		Ngã tư chợ về phía UBND xã (Thửa 225; TĐĐ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (Thửa 245; TĐĐ số 122)	1.400.000
		Ngã tư chợ về phía Nam đi thôn 4A (Thửa 225; TĐĐ số 122)	Cầu 135 (Thửa 220; TĐĐ số 122)	1.300.000
		Ngã tư chợ về phía Bắc (Thửa 225; TĐĐ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (Thửa 32; TĐĐ số 122)	1.200.000
2	Trục đường số 1	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Cư (Thửa 245; TĐĐ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà thế giới di động (Thửa 31; TĐĐ số 122)	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà thế giới di động (Thửa 31; TĐĐ số 122)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (Thửa 109; TĐĐ số 110)	700.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thái Lai (Thửa 109; TĐĐ số 110)	Giáp ngã ba buôn Bir (Đi xã Ea Sol) - Thửa 50; TĐĐ số 104	350.000
		Giáp ngã ba buôn Bir (Đi xã Ea Sol) - Thửa 51; TĐĐ số 104	Cầu buôn Kra (Thửa 56; TĐĐ số 17)	250.000
3	Trục đường	Cầu 135 (Thửa 196;	Ngã 3 nhà Ông Phạm	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	số 2	TBĐ số 122)	Xuân Thảo (Thửa 100; TBĐ số 26)	
4	Trục đường số 3	Nghĩa địa Ea Hiao (Thửa 11; TBĐ số 25)	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (Thửa 95; TBĐ số 120)	500.000
5	Trục đường số 4	Cầu buôn Kra (Thửa 38; TBĐ số 17)	Ngã 3 Nông trường Cao su (Thửa 31; TBĐ số 105)	200.000
6	Trục đường số 5	Hết ranh giới Trường THCS Lê Lợi (Thửa 95; TBĐ số 120)	Giáp ranh giới xã Ea Sol phía Đông đường, phía tây đường hết đất nhà ông Phạm Phú Viễn (Thửa 28; TBĐ số 118)	450.000
7	Trục đường số 6	Phía tây đường hết đất ông Phạm Phú Viễn - Thửa 28; TBĐ số 118 (Hướng 82)	Cầu sắt (Thửa 5; TBĐ số 113)	220.000
8	Trục đường thôn 2	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Bốc (Thửa 32; TBĐ số 122)	Giáp cao su	550.000
9	Đường thôn 4B	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Mão (Thửa 77; TBĐ số 123)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Thanh Chủy (Huyện) - Thửa 5; TBĐ số 36	190.000
10	Đường thôn 7B tuyến 1	Ngã 3 Nông trường Cao su (Thửa 31; TBĐ số 105)	Trường tiểu học Lê Lai (Thửa 72; TBĐ số 112)	170.000
11	Đường liên thôn 8 đi 9	Ngã 3 đất nhà ông Thống hướng sang xã Ea Tân	Cầu hết ranh giới xã (Hai bên đường)	250.000
12	Đường liên thôn 8B đi 9B	Ngã 3 đất nhà ông Thống hướng UBND xã	Hết ranh giới đất bố trí giãn dân thôn 8B và 9B hai bên đường	200.000
13	Đường liên thôn 9A đi	Ngã 3 nhà Ông Sơn và Bà Miên (Thửa 106;	Đầu ranh giới nhà Ông Lý Dũng Kiêu (Thửa 3;	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	9B	TBD số 79)	TBD số 88)	
14	Đường giao thông buôn Bir	Ngã ba buôn Bir, đất ông Ksor Y Lúc (Hai bên đường) - (Thửa 37; TBD số 104)	Giáp cao su Nông trường đến hết đất sân bóng chuyền Buôn Bir (Thửa 8; TBD số 101)	220.000
15	Đường giao thông buôn Krái	Ngã ba (Nhà ông Ksor Y Nroi và Ksor H Mlai) hai bên đường - Thửa 155; TBD số 17	Giáp cao su Nông trường (Đất nhà Nay Y Grang) - Thửa 12; TBD số 102	200.000
16	Đường hiện trạng $\geq 3,5$ m đã nhựa hóa, bê tông hóa			160.000
17	Đường hiện trạng $\geq 3,5$ m đường đất, đường cấp phối			140.000
18	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			120.000
19	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			90.000
VIII	Xã Ea Khăl			
1	Quốc lộ 14	Giáp địa giới thị trấn Ea Drăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TBD số 119) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	1.400.000
		Hết ranh giới thửa đất vườn nhà ông Sáu (thửa 41; TBD số 119) phía Tây đường và hết ranh giới thửa đất Nhà ông Tám, phía Đông đường	Giáp địa giới xã Ea Nam (Hai bên đường)	1.300.000
2	Đường liên xã	Giáp địa giới thị trấn Ea Drăng (Thửa 2; TBD số 101)	Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 21; TBD số 106)	1.600.000
		Hết thửa đất nhà ở của bà Thương (Thửa 14; TBD số 105)	Cầu Buôn Đung (Thửa 20; TBD số 104)	950.000
		Cầu Buôn Đung (Thửa 31; TBD số 97)	Giáp ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - thửa 68; TBD số 96)	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba (Thửa đất hộ bà Mão) - Thửa 9; TBĐ số 20)	Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng) - Thửa 11; TBĐ số 11	320.000
		Cầu Lò gạch (gần nhà ông Dũng) - thửa 94; TBĐ số 11	Giáp ngã ba Rừng Nứa (Thửa 60; TBĐ số 18)	200.000
		Ngã ba Rừng Nứa (Thửa 79; TBĐ số 18)	Ngã ba Cây Hương (Thửa 4; TBĐ số 17)	200.000
		Ngã ba (Vườn nhà bà Mão) - thửa 13; TBĐ số 20	Giáp sân bóng buôn Đung (Thửa 7; TBĐ số 29)	400.000
		Sân bóng buôn Đung (Thửa 9; TBĐ số 29)	Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 13; TBĐ số 39)	700.000
		Hết ranh giới nhà ông Trần Văn Diệu (Thửa 18; TBĐ số 39)	Giáp ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 59; TBĐ số 52)	550.000
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 85; TBĐ số 52)	Giáp địa giới xã Ea Nam (Thửa 51; TBĐ số 51)	400.000
		Ngã ba cây khế thôn 8 (Thửa 105; TBĐ số 51)	Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó (Thửa 83; TBĐ số 50)	500.000
		Đầu Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó (Thửa 82; TBĐ số 50)	Giáp xã Cư Một (Thửa 35; TBĐ số 34)	320.000
		Ranh giới thửa đất hộ ông Mạnh (Đường vào buôn) - Thửa 11; TBĐ số 103)	Sân bóng buôn Đung (thửa 17; TBĐ số 109)	550.000
		Hội trường thôn 9 (thửa	Hội trường thôn 12	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		54; TBD số 80)	(thửa 50; TBD số 88)	
		Hội trường thôn 12 (thửa 64; TBD số 88)	Ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (thửa 101; TBD số 94)	500.000
		Đường liên xã về mỗi phía còn lại		400.000
3	Khu vực Cư K'tây	Ngã ba Chư Ktây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal - Thửa 8; TBD số 128)	Hướng Ea Khal đến hết ranh giới thửa đất cây xăng Lợi Thảo (Thửa 91; TBD số 94)	950.000
		Ngã ba Chư Ktây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal) - Thửa 6; TBD số 128)	Giáp đường vào mỏ đá (Hướng Ea Wy) - thửa 27; TBD số 127	950.000
		Giáp đường vào mỏ đá (Thửa 34; TBD số 127)	Giáp địa giới hành chính xã Ea Wy (Thửa 11; TBD số 74)	400.000
		Ngã ba Chư Ktây (Đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal) - thửa 28; TBD số 128	Hướng Ea Tir giáp cầu Cây Sung (Thửa 11; TBD số 128)	950.000
4	Đường liên thôn	Cổng chào thôn 3 (Thửa 2; TBD số 112)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 63; TBD số 114)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trục (Thửa 5; TBD số 116)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Đặng Văn Thế (Thửa 90; TBD số 41)	320.000
		Ngã ba nhà ông Trục (Thửa 9; TBD số 116)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại (Thửa 52; TBD số 41)	250.000
		Ngã ba quán ông Dương Thụ (Thửa 8; TBD số 113)	Ngã ba thửa đất hộ ông Trục (Thửa 65; TBD số 114)	500.000
		Cầu ông Quốc (Thửa 16; TBD số 22)	Ngã tư thửa đất hộ ông Trương Văn Lại (Thửa 67; TBD số 41)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba trạm biến áp thôn 7 (Thửa 19; TĐĐ số 85)	Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 4; TĐĐ số 91)	320.000
		Cổng thoát nước giữa thôn 7, thôn 14 (Thửa 60; TĐĐ số 84)	Hội trường thôn 14 (199; TĐĐ số 71)	250.000
5	Đường khu dân cư thôn 1, thôn 2, thôn 10	Đầu ranh giới nhà ông Hồ Trọng Nhân (Thửa 127; TĐĐ số 100)	Đầu ranh giới nhà ông Châu Văn Trung (Thửa 12; TĐĐ số 99)	250.000
		Ngã ba thửa đất ông Lê Quang Thêu (thôn 1) - thửa 51. TĐĐ số 100	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TĐĐ số 106	650.000
		Cổng chào thôn 1 (Đình Tiến Đông - thửa 14; TĐĐ số 100)	Đập thủy lợi thôn 1 (Nguyễn Bá Ngọc - thửa 65; TĐĐ số 100)	650.000
		Đập thủy lợi thôn 1 (Thửa 64; TĐĐ số 100)	Giáp địa giới hành chính TT. Ea Drăng (Thửa 11; TĐĐ số 101)	550.000
		Ngã ba thửa đất nhà ông Đinh Minh Phú (Thửa 24; TĐĐ số 100)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (Thửa 97; TĐĐ số 100)	550.000
		Ngã ba thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Mão (Thửa 39; TĐĐ số 100)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cường (Thửa 32; TĐĐ số 107)	550.000
		Cổng chào thôn 10 (Thửa 1; TĐĐ số 99)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh Mai (Thửa 45; TĐĐ số 107)	650.000
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Văn Hiền (Thửa 9; TĐĐ số 99)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Công Hoàng (Thửa 66; TĐĐ số 106)	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (Thửa 15; TBĐ số 99)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lịch (Thửa 73; TBĐ số 106)	500.000
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Hữu Tích (Thửa 48; TBĐ số 99)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn (Thửa 52; TBĐ số 106)	550.000
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Lê Quang Vĩnh (Thửa 21; TBĐ số 106)	Ngã ba thửa đất ông Phạm Bá Được (thôn 2) - thửa 60; TBĐ số 106	730.000
		Ngã ba từ thửa đất nhà ông Vũ Văn Thúc (Thửa 16; TBĐ số 105)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lan (Thửa 39; TBĐ số 105)	700.000
		Ngã tư thửa đất nhà ông Thái Đức Long (Thửa 6; TBĐ số 107)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (Thửa 64; TBĐ số 106)	500.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Trần Huyền Vân (Thửa 70; TBĐ số 106)	Hết ranh giới thửa đất ông Võ Văn Tư (Thửa 8; TBĐ số 107)	600.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Hồ Thị Tuyết Mai (Thửa 18; TBĐ số 101)	Ngã 3 thửa đất ông Hồ Văn Bình (Thửa 22; TBĐ số 108)	700.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Trần Đình Thắng (Thửa 11; TBĐ số 108)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Đrăng (Thửa 221; TBĐ số 101)	700.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Doanh (Thửa 33; TBĐ số 108)	Giáp địa giới hành chính thị trấn Ea Đrăng (Thửa 17; TBĐ số 108)	700.000
6	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 2; TBĐ số 119	Nghĩa địa thị trấn (Thửa 11; TBĐ số 56)	600.000
		Nghĩa địa thị trấn (Thửa	Hết đường (Thửa 17;	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		15; TBĐ số 56)	TBĐ số 56	
7	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14) - Thửa 16; TBĐ số 118	Hết thửa đất Nguyễn Thị Giỏi (Thửa 3; TBĐ số 118)	350.000
		Hết thửa đất Nguyễn Thị Giỏi (Thửa 4; TBĐ số 118)	Hết đường (Thửa 1; TBĐ số 45)	300.000
8	Đường đi bãi rác thị trấn	Giáp địa giới hành chính TT Ea Đrăng	Bãi rác	500.000
9	Đường song song Quốc lộ 14 (Khu đất phân lô Thôn 4)			600.000
10	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đã bê tông hóa, nhựa hóa			250.000
11	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ đường đất, cấp phối			200.000
12	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			160.000
13	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			120.000
IX	Xã Dliê Yang			
1	Tỉnh lộ 15	Giáp địa giới thị trấn Ea Đrăng (Hai bên đường)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (Thửa 10; TBĐ số 146) phía Bắc đường và Hết ranh giới thửa 34; TBĐ số 46 phía Nam đường	1.400.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Uy Huân (Thửa 10; TBĐ số 146) phía Bắc đường và hết ranh giới thửa 34; TBĐ số 46 phía Nam đường	Nút giao với đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Đrăng	1.100.000
		Nút giao với đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Đrăng	Giáp ngã ba đi thôn 1	420.000
		Ngã ba đi thôn 1	Giáp ngã tư (Hết Thửa đất nhà ông Ksor Ykit,	620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			thửa 3; TBD số 135)	
		Giáp ngã tư (Hết thửa đất nhà ông Ksor Ykít, thửa 3; TBD số 135)	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa 35; TBD số 126)	750.000
		Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Hết vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa 35; TBD số 126)	Giáp địa giới xã Ea sol	620.000
2	Đường giao thông Dliê Yang - Ea Hiao	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (Vườn nhà ông Hoàng Thanh Lợi, thửa 35; TBD số 126)	Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - Thửa 9; TBD số 127)	420.000
		Ngã ba (Giáp thửa đất nhà ông Hoàng Văn Nghệ - Thửa 9; TBD số 127)	Giáp địa giới xã Ea Hiao	380.000
3	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Tỉnh lộ 15 (Hướng buôn Sek)	Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - Thửa 26; TBD số 139)	620.000
		Ngã ba (Hết thửa đất nhà ông Lê Ba - Thửa 26; TBD số 139)	Cầu buôn Sek	480.000
		Cầu buôn Sek	Hết đất nhà ông Ađrong Y Plô (Thửa 43; TBD số 130)	420.000
		Hết đất nhà ông Ađrong Y Plô (Thửa 43; TBD số 130)	Ngã tư tỉnh lộ 15 (Thửa đất nhà ông Ksor Ykít, thửa 3; TBD số 135)	280.000
		Ngã ba tỉnh lộ 15 (Thửa đất nhà ông Đặng Xuân Vinh, thửa 62; TBD số 147)	Ngã tư (Vườn nhà ông Tâm, thửa 63; TBD số 150)	350.000
		Ngã ba nhà ông Trần	Hết đất nhà ông	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Minh Tiến (Thửa 16; TBĐ số 124)	Nguyễn Quang Tiến (Thửa 77; TBĐ số 126)	
4	Đường nội bộ trong khu dân cư Trường Chinh			250.000
5	Tỉnh lộ 14B	Ngã ba trường THCS Y Jut	Hết rẫy ông Lưu Chí Công (Thửa 36; TBĐ số 46)	250.000
		Hết rẫy ông Lưu Chí Công (Thửa 36; TBĐ số 46)	Ranh giới hành chính thôn 5 (Hết rẫy ông Võ Hồng Sơn, thửa 41; TBĐ số 57)	200.000
		Từ đất ông Huỳnh Trần Chúng (Thửa 15; TBĐ số 107)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thìn (Thửa 33; TBĐ số 109)	220.000
6	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ đã được bê tông hoá, nhựa hóa			180.000
7	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ đường đất, đường cấp phối			150.000
8	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			110.000
9	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			100.000
X	Xã Ea Tір			
1	Đường liên xã	Cầu Cây Sung (Thửa 10; TBĐ số 12)	Cầu Cây Đa (Thửa 58; TBĐ số 17)	240.000
2	Đường liên thôn	Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng (Thửa 4; TBĐ số 8)	Ranh giới thửa đất hộ ông Mão thôn 2 (Thửa 22; TBĐ số 5)	180.000
3	Đường liên xã	Cầu Cây Đa (Thửa 59; TBĐ số 17)	Hộ Nhà Ông Lựс (X=458050.43; Y=1449835.71)	240.000
4	Đường liên xã	Ngã Ba ông Lựс (X=458039.42; Y=1449741.55)	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455893.61, Y=1449603.00)	240.000
5	Đường liên thôn	Ngã Tư Trung tâm xã (X=455796.66; Y=1449569.19)	Trạm 18 (X=454207.75; Y=1448804.64)	240.000
6	Đường liên xã	Ngã Ba nhà ông Cẩm (Thửa 95; TBĐ số 17)	Cổng Chào thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Đường liên xã	Cổng Chào thôn 4 (X=455894.27; Y=1449935.34)	Cầu suối Ea Rốc (Thửa 1; TBĐ số 20)	380.000
8	Đường liên xã	Cầu suối Ea Rốc (Thửa 1; TBĐ số 20)	Ngã ba trường tiểu học Ea Tir (Thửa 41; TBĐ số 29)	300.000
9	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Lục (X=458100.77; Y=1449745.77)	Ngã ba dự án (X=459501.02; Y=1449458.74), đường về Ea Nam	240.000
11	Đường Liên Huyện Ea H'leo - Cư M'Gar	Ngã ba dự án (X=459481.28; Y=1449372.93)	Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TBĐ số 26)	180.000
		Hết buôn Tiêu A (Thửa 11; TBĐ số 26)	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TBĐ số 33)	240.000
		Ngã ba Bình Sơn (Thửa 51; TBĐ số 33)	Cầu suối Ea Súp (X=453899.62; Y=1444044.95)	180.000
12	Đường liên thôn	Ngã ba Bình Sơn (Thửa 50; TBĐ số 33)	Hết ranh giới nhà ông Ninh A Sắt (Thửa 1; TBĐ số 32)	150.000
13	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			120.000
14	Đường hiện trạng $\geq 3,5\text{m}$ (Đường đất, đường cấp phối)			110.000
15	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			100.000
16	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			90.000
XI	Xã Ea Nam			
1	Quốc lộ 14	Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam (Hướng đi Thị trấn	Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ea Drăng)	xã ông Minh cũ)	
		Hết ranh giới thửa đất cây xăng Hải Hà (Cây xăng ông Minh cũ)	Giáp địa giới xã Ea Khăl	1.500.000
		Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam (Hướng đi BMT)	Nút giao với đường tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng	1.500.000
		Nút giao với đường tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng	Giáp địa giới xã Cư Né	1.000.000
2	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Đông chợ)	Đầu đường (nhà ông Lê Đình Thám - thửa 38; TBĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đinh Thị Tuyết (Thửa 103; TBĐ số 119)	2.400.000
		Hết ranh giới thửa đất ở nhà bà Đinh Thị Tuyết (Thửa 103; TBĐ số 119)	Hết Ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Long Bằng (Thửa 152; TBĐ số 119)	2.000.000
3	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Tây chợ)	Đầu đường nhà ông Đỗ Thị Tam (Thửa 39; TBĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TBĐ số 119)	2.400.000
		Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 96; TBĐ số 119)	Hết ranh giới thửa đất ở ông Nguyễn Tri Mung (Thửa 111; TBĐ số 119)	2.000.000
4	Đường phía sau chợ Ea Nam	Đầu đường (Đất nhà ông Lương Thiên Tâm - thửa 158; TBĐ số 119)	Giáp đường vào buôn Riêng (Đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn - thửa 66; TBĐ số 119)	1.800.000
5	Đường đi thôn 2	Quốc lộ 14 (Thửa 159; TBĐ số 119)	Đường đi Buôn Briêng (Hết thửa 37; TBĐ số 56)	400.000
6	Đường phía sau Trụ sở	Đầu đường giáp đường đi thôn 2	Đường đi thôn 2a	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	UBND xã			
7	Đường đi thôn 3	Ngã ba Quốc lộ 14 đi thôn 3 (Hội trường thôn 3 - thửa 42; TBĐ số 125)	Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TBĐ số 116)	450.000
		Ngã tư đường rẽ vào trường Lê Duẩn (Hết thửa 33; TBĐ số 116)	Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Thửa 35; TBĐ số 115)	350.000
		Ngã tư đường Tránh Trung tâm thị trấn Ea Drăng (Hết Thửa 35; TBĐ số 115)	Đập tràn	280.000
8	Đường đi buôn B'riêng	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 31; TBĐ số 119)	Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TBĐ số 120)	1.200.000
		Hết ranh giới nhà Lê Ngọc Thủy (Thửa 129; TBĐ số 120)	Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TBĐ số 112)	500.000
		Ngã ba đường vào Hội trường Buôn Riêng A (Thửa 4; TBĐ số 112)	Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TBĐ số 108)	700.000
		Hết ranh giới Hội trường thôn 5 (Thửa 20; TBĐ số 108)	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TBĐ số 11)	300.000
9	Đường đi thôn Ea Sir	Quốc lộ 14 (Thửa 35; TBĐ số 57)	Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TBĐ số 104)	280.000
		Hết ranh giới Hội trường thôn Ea Sir B (Thửa 84; TBĐ số 104)	Hết đường (Nhà ông Hồ Văn Sinh - Thửa 23; TBĐ số 32)	300.000
10	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa (Thửa 43; TBĐ số 11)	Giáp thôn 9 xã Ea Khal (Thửa 7; TBĐ số 15)	350.000
		Ngã ba Ea Wa (Hướng buôn Đung) - Thửa 45;	Giáp ngã ba cây khế xã Ea Khal	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		TBĐ số 11		
11	Đường song song với Quốc lộ 14	Thửa đất nhà ông Nguyễn Lệnh Ninh - Thửa 8; TBĐ số 117 (Đường vào Buôn Druh)	Thửa đất nhà ông Phan Văn Năm - Thửa 26; TBĐ số 125	500.000
12	Đường Liên huyện Ea H'leo - Cư Mgar	Ngã ba Đường liên xã đi Ea Khal (Ngã 3 nông trường) - Thửa 7; TBĐ số 109	Hết địa giới hành chính xã Ea Nam (Thửa 9; TBĐ số 86)	200.000
	Đường vào buôn Druh	Ngã ba Quốc lộ 14 (Thửa 9; TBĐ số 117)	Hết đường (Giáp nghĩa địa cũ) - Thửa 55; TBĐ số 114	280.000
13	Đường song song với Quốc lộ 14 phía trước chợ Ea Nam	Đầu đường đối diện cây Xăng Hải Hà	Hết đường	400.000
14	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ (Bê tông hóa hoặc nhựa hóa)			180.000
15	Đường hiện trạng $\geq 3,5m$ (Đường đất hoặc cấp phối)			150.000
16	Các đường còn lại (Đã nhựa hóa, bê tông hóa)			120.000
17	Các đường còn lại (Đường đất, đường cấp phối)			110.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịDVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Ea Drăng			
1	Ama Khê	Điện Biên Phủ	Trường Chinh	800.000
		Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Giải Phóng	900.000
2	Điện Biên Phủ (TL 15)	Giải Phóng	Trần Phú (Ngã tư ngân hàng)	5.000.000
		Trần Phú (Ngã tư ngân hàng)	Nguyễn Trãi	7.000.000
		Bệnh viện Đa khoa Ea H'leo	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (Thửa 24; TBĐ số 42)	4.000.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Yên (Thửa 24; TBĐ số 42)	Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (Thửa 80; TBĐ số 42)	3.000.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh (Thửa 80; TBĐ số 42)	Giáp địa giới xã Dliê Yang	2.200.000
3	Giải Phóng	Ngã ba đường vào nghĩa địa thị trấn	Ngã ba đường vào thủy điện	1.400.000
		Ngã ba đường vào thủy điện	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (Thửa 25; TBĐ số 26, Phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (Thửa 63; TBĐ số 26, Phía Tây đường)	1.400.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Năm (Thửa 25; TBĐ số 26, Phía Đông đường) và Trần Xuân Ba (Thửa 63; TBĐ số 26, Phía	Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lực, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Tây đường)		
		Ngã ba đường xuống hồ sinh thái (Ngã ba nhà ông Lực, phía Đông và đường hẻm đối diện Ngã ba, phía Tây đường)	Cầu Ea Khăl	2.700.000
		Cầu Ea Khăl	Nguyễn Văn Trỗi (Phía Tây đường)	3.300.000
		Cầu Ea Khăl	Trần Quốc Toản (Phía Đông đường)	3.300.000
		Nguyễn Văn Trỗi (Phía Tây đường)	Phan Chu Trinh (Phía Tây đường)	4.800.000
		Trần Quốc Toản (Phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy Đạt (Thửa 124; TBD số 39, Phía Đông đường)	4.800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy Đạt (Thửa 124; TBD số 39, Phía Đông đường)	Lê Thị Hồng Gấm (Phía Đông đường)	7.500.000
		Phan Chu Trinh (Phía Tây đường)	Phạm Hồng Thái (Phía Tây đường)	7.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm (Phía Đông đường)	Nguyễn Thị Minh Khai (Phía Đông đường)	12.500.000
		Phạm Hồng Thái (Phía Tây đường)	Hẻm Bình Tâm (Phía Tây đường)	12.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai (Phía Đông đường)	Lê Duẩn (Phía Đông đường)	8.500.000
		Hẻm Bình Tâm (Phía Tây đường)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (Phía Tây đường)	8.500.000
		Lê Duẩn (Phía Đông đường)	Điện Biên Phủ (Phía Đông đường)	7.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh (Phía Tây đường)	Ngô Gia Tự (Phía Tây đường)	7.800.000
		Điện Biên Phủ (Phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhơn (Thửa 45; TĐĐ số 31, Phía Đông đường)	4.800.000
		Ngô Gia Tự (Phía Tây đường)	Đường vào Nghĩa địa thị trấn (Phía Tây đường)	4.800.000
		Đường vào Nghĩa địa thị trấn (Phía Tây đường) và Hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhơn (Thửa 45; TĐĐ số 31, Phía Đông đường)	Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	3.400.000
		Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	Đường Ama Khê (Phía Đông đường) và đường hẻm (Phía Tây đường)	3.800.000
		Đường Ama Khê (Phía Đông đường) và đường hẻm (Phía Tây đường)	Giáp địa giới xã Ea Răl	3.400.000
4	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	2.700.000
5	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	Trần Phú	5.500.000
6	Lý Tự Trọng	Điện Biên Phủ (Ngã tư ngân hàng)	Nơ Trang Long	3.400.000
		Nơ Trang Long	Nguyễn Chí Thanh	2.700.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (Thửa 1; TĐĐ số 32)	2.200.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Phi Long (Thửa 1; TĐĐ số 32)	Giải Phóng	2.000.000
7	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Quang Trung	4.600.000
8	Mạc Thị Bưởi	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Ngô Gia Tự	Giải Phóng	Y Jút	2.500.000
		Y Jút	Đường hẻm (Hết ranh giới thửa 128 cũ phía Nam và thửa 112 phía Bắc; TBĐ số 16 mới)	1.800.000
		Đường hẻm (Hết ranh giới thửa 128 cũ phía Nam và thửa 112 phía Bắc; TBĐ số 16 mới)	Hết đường (Giáp đường vành đai phía Tây)	1.500.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	4.600.000
		Nơ Trang Long	Lý Tự Trọng	3.600.000
		Lý Tự Trọng	Ama Khê	2.000.000
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Giải Phóng	Trần Phú	7.000.000
12	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Hết đường	2.500.000
13	Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	Giáp địa giới xã Ea Khăl	1.600.000
14	Nguyễn Văn Cừ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Chu Trinh	2.600.000
		Phan Chu Trinh	Giáp địa giới xã Ea Khăl (Đường dây 500KV)	1.600.000
15	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Trường Chinh	4.000.000
16	Phạm Hồng Thái	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	1.000.000
17	Phan Chu Trinh	Giải Phóng	Nguyễn Văn Cừ	1.800.000
18	Quang Trung	Nơ Trang Long	Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (Thửa đất nhà ông Tuấn)	4.000.000
		Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (Thửa đất nhà ông Tuấn)	Trần Phú	3.200.000
		Trần Phú	Trần Quốc Toản	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
19	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Đường Chợ khu A - B (Thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa 21; TBD số 56)	8.500.000
		Đường Chợ khu A - B (Thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái, thửa 21; TBD số 56)	Lê Thị Hồng Gấm	5.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	2.500.000
20	Trần Quốc Toàn	Điện Biên Phủ	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (Thửa 59; TBD số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ BD 40)	4.000.000
		Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thành (Thửa 59; TBD số 37 phía Bắc và hết ranh giới thửa đất 24, tờ BD 40)	Giải Phóng	4.500.000
21	Trường Chinh	Điện Biên Phủ	Nơ Trang Long	3.600.000
		Nơ Trang Long	Ama Khê	2.100.000
		Ama Khê	Hết đường	900.000
22	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Giải Phóng	Hết thửa đất Nhà máy mũ Công ty cao su Ea H'Leo	4.000.000
23	Y Jút	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hết đường	2.200.000
24	Đường xuống đập	Tỉnh lộ 15	Đập Ea Đrăng	3.000.000
25	Đường vào Ea Khăl	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Nông trường cao su Ea Khal	2.000.000
26	Đường chợ thị trấn (Phân	Giải Phóng	Trần Phú	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	khu A, B)			
27	Đường đi bãi rác	Giải Phóng	Hết đường	1.200.000
28	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Giải Phóng	Hết đường	500.000
29	Đường vào Thủy điện thị trấn	Giải Phóng	Hết đường	400.000
30	Đường vành đai hồ Sinh Thái	Giải Phóng (Ngã ba nhà ông Lục)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi (Thửa 2, thửa 7; TBD số 23)	800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - Thửa 7; TBD số 23 (Phía Tây đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long (Phía Nam đường)	1.800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi - Thửa 2; TBD số 23 (Phía Đông đường)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - Thửa 131; TBD số 20 (Phía Đông đường)	1.100.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Doãn Thị Nga - Thửa 131; TBD số 20 (Phía Đông đường)	Đến đường hẻm (Phía Bắc đường), đối diện nhà nghỉ Hoàng Long	1.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long (Phía Nam đường) và đường hẻm (Phía Bắc đường), đối diện nhà nghỉ Hoàng Long	Giải Phóng (Ngã ba Trường TH Thuận Mẫn)	750.000
31	Đường đi Nhà máy nước sạch	Ngô Gia Tự (Ngã tư nhà ông Trần Văn Lễ - Thửa 144; TBD số 16)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Văn Thọ (Thửa 19; TBD số 16)	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
32	Đường vành đai phía Tây	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngô Gia Tự	1.600.000
		Ngô Gia Tự	Đường đi bãi rác	1.000.000
		Nút giao đường đi bãi rác huyện (Thửa đất nhà ông Bùi Văn Luận)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Tuấn Chính	800.000
33	Đường vành đai phía Đông (TDP8 đi TDP9)	Lý Tự Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tuấn	750.000
34	Đường hiện trạng $\geq 3,5$ m đã nhựa hóa, bê tông			720.000
35	Đường hiện trạng $\geq 3,5$ m đã nhựa hóa, bê tông (Nhân dân tự đầu tư)			600.000
36	Đường hiện trạng $\geq 3,5$ m cấp phối, đất (Tính cho cả tuyến đường, tính chiều rộng đoạn nhỏ nhất)			480.000
37	Các đường còn lại	Đường đã nhựa hoặc bê tông hóa		420.000
		Đường đất, cấp phối		250.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	25.000	23.000	
2	Xã Ea Lê	27.000	24.000	22.000
3	Xã Ea Rôk	22.000	20.000	16.000
4	Xã Ia Jloi	20.000	17.000	
5	Xã Ea Bung	25.000	22.000	20.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	22.000	20.000	
7	Xã Cư K'Bang	20.000	17.000	15.000
8	Xã Ya Lốp	17.000	15.000	
9	Xã Ia RVê	17.000	15.000	
10	Thị trấn Ea Súp	28.000	26.000	

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19.
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 13, 14, 18.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17, 18

- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 5, 6, 7, 8, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Gồm cánh đồng lúa các thôn 16, 21, 22 và các khu vực còn lại

4. Xã Ia Jloi:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa buôn Ba Na
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 5, 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Thôn 12, 13, 14.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	20.000	17.000	
2	Xã Ea Lê	20.000	17.000	15.000
3	Xã Ea Rôk	18.000	15.000	14.000
4	Xã Ia Jloi	16.000	14.000	
5	Xã Ea Bung	18.000	16.000	14.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	17.000	15.000	
7	Xã Cư K'Bang	18.000	16.000	14.000
8	Xã Ya Lốp	15.000	13.000	-
9	Xã Ia RVê	15.000	13.000	-
10	Thị trấn Ea Súp	22.000	20.000	-

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 4, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 3, 5, 6, 9, 10, 11, 17, 19
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, buôn Ba Na

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, 3, 7, 8
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm khu vực ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo.
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại.

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14.

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămDVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	21.000	18.000	
2	Xã Ea Lê	21.000	17.000	14.000
3	Xã Ea Rôk	18.000	16.000	14.000
4	Xã Ia Jloi	16.000	14.000	
5	Xã Ea Bung	18.000	16.000	14.000
6	Xã Ya Tờ Môt	17.000	15.000	
7	Xã Cư K'Bang	17.000	15.000	
8	Xã Ya Lốp	16.000	14.000	
9	Xã Ia RVê	16.000	14.000	
10	Thị trấn Ea Súp	22.000	18.000	

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 10, 11, 17
- Vị trí 3: Gồm các thôn 9, 19

3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, buôn Ba Na

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Bung:

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 7, 8
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm khu vực ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12 và các khu vực còn lại.

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	10.000
2	Xã Ea Lê	10.000
3	Xã Ea Rôk	9.000
4	Xã Ia Jloi	9.000
5	Xã Ea Bung	10.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	9.000
7	Xã Cư K'Bang	9.000
8	Xã Ya Lốp	8.000
9	Xã Ia RVê	8.000
10	Thị trấn Ea Súp	10.000

Bảng số 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	15.000
2	Xã Ea Lê	14.000
3	Xã Ea Rók	13.000
4	Xã Ia Jloi	12.000
5	Xã Ea Bung	15.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	12.000
7	Xã Cư K'Bang	9.000
8	Xã Ya Lóp	9.000
9	Xã Ia RVê	9.000
10	Thị trấn Ea Súp	16.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Cư M'lan			
1	Tỉnh lộ 1	Đầu Cây xăng	Ngã tư (UBND xã)	1.600.000
		Ngã tư (UBND xã)	Cầu Đăk Bùng	1.100.000
		Cầu Đăk Bùng	Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	800.000
		Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	Giáp huyện Buôn Đôn	300.000
		Ngã tư đầu đất nhà ông Kỷ	Hết Cây xăng (xã Cư M'Lan)	1.600.000
2	Đường vành đai	Ngã tư Đăk Bùng (UBND xã)	Hết đất nhà ông Trung	950.000
		Hết đất nhà ông Trung	Cổng ông Kiều	650.000
		Cổng ông Kiều	Giáp thị trấn Ea Súp	500.000
3	Đường đi xã Ya Tờ Mốt	Ngã tư Đăk Bùng (UBND xã)	Cầu Bà Mỹ	800.000
4	Đường đi huyện Cư M'gar	Giáp thị trấn Ea Súp	Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	300.000
5	Ngã ba đường vào Xưởng Đức Liên	Tỉnh lộ 1	Vào tới 300m	150.000
6	Đường kênh chính tây	Giáp thị trấn Ea Súp	Cầu Bà Mỹ	150.000
7	Khu vực còn lại			120.000
II	Xã Ea Lê			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường liên xã	Cầu (giáp thị trấn Ea Súp)	Ngã 3 đường vào lò gạch ông Rinh	800.000
		Ngã 3 đường vào lò gạch ông Rinh	Đường đi xóm đảo	600.000
		Đường đi xóm đảo	Cổng kênh Chính Đông thôn 1	500.000
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1	Kênh N11 (thôn 1)	700.000
		Kênh N11 (thôn 1)	Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	400.000
2	Đường huyện	Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	Cầu Tịnh thôn 5	800.000
		Cầu Tịnh thôn 5	Ngã 3 nhà ông Tấn	1.200.000
		Ngã 3 nhà ông Tấn	Cổng Kênh N11 (thôn 6)	900.000
		Cổng Kênh N11 (thôn 6)	Ngã 3 đường đi thôn 16	300.000
		Ngã 3 đường đi thôn 16	Giáp xã Ea Rốc	400.000
3	Đường đi xã Cư K'Bang	Ngã ba (chợ Ea Lê)	Cổng kênh N11 (thôn 5)	700.000
		Cổng kênh N11 (thôn 5)	Ngã ba nhà ông Thành	600.000
		Ngã ba nhà ông Thành	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	400.000
		Ranh giới đất ông Mưa	Giáp xã Cư K'Bang	300.000
4	Đường liên thôn	Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tấn	Ngã 3 nhà ông Tư Mốc (thôn 8)	150.000
		Từ Hương Quê (nhà ông Tiến thôn 1)	Ngã 3 đi xưởng cưa (thôn 4)	150.000
		Ngã 3 nhà ông Thi	Đường liên xã thôn 16	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			đi xã Cư Kbang	
		Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5)	Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6)	200.000
		Ranh giới đất ông Luân (thôn 14)	Ngã 3 đi ngằm Ea Pốp	150.000
		Kênh chính Đông (thôn 9)	Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Cư Kbang	150.000
5	Khu vực còn lại			100.000
III	Xã Ea Rôk			
1	Đường liên xã	Giáp xã Ea Lê	Ngã ba nhà ông Thanh Lê	500.000
		Ngã ba nhà ông Thanh Lê	Hết nhà Ông Dạy	700.000
		Hết nhà ông Dạy	Cầu Cây Sung	800.000
		Cầu Cây Sung	Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	4.500.000
		Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea HLeo	3.000.000
2	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rôk			700.000
3	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lướt	Cầu (nhà ông Nhượng)	450.000
		Cầu ông Nhượng	Đường vào Tháp Chàm	350.000
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cận thôn 5	300.000
4	Đường đi 737	Đoạn từ ngã ba Quảng Đại	Cầu (nhà ông Nhật)	450.000
		Cầu (nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ya Tờ Mốt	280.000
5	Khu vực còn lại			120.000
IV	Xã Ia Jloi			
1	Đường liên xã	Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	1.600.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	300.000
2	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ya Lốp)	80.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	Hết khu dân cư buôn Ba Na	80.000
4	Khu vực còn lại			80.000
V	Xã Ea Bung			
1	Đường trục 1	Giáp thị trấn Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	350.000
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	Ngã ba đường đi Ea Ôi	500.000
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu sắt)	250.000
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu xây)	240.000
3	Đường trục 3	Giáp thị trấn Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	250.000
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (ngã ba thôn 10)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uynh thôn 3	Nhà ông Phòng thôn 4	150.000
		Nhà bà Nhâm thôn 10	Nhà ông Đào thôn 10	150.000
6	Khu vực còn lại (Đã bê tông hóa, nhựa hóa)			100.000
7	Khu vực còn lại (Đường cấp phối, đường đất)			90.000
VI	Xã Ya Tờ Mốt			
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Bung (cầu xây thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	300.000
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	500.000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	200.000
2	Đường trục 2	Giáp xã Ea Bung cầu sắt đội 9	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	220.000
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván	240.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván	Giáp trục 1	300.000
3	Khu vực còn lại			80.000
VII	Xã Cư K'Bang			
1	Đường trục chính	Giáp xã Ea Lê	Cầu xây (Trạm Y tế)	200.000
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4A	300.000
2	Đường Liên xã	Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toàn	Hết ranh giới đất nhà ông Lập	140.000
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp xã Ea Rók)	140.000
3	Đường liên thôn	Ranh giới đất nhà ông Tuynh	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ranh giới đất nhà ông Thao	Hết ranh giới đất nhà bà Bế Thị Thì	140.000
		Ranh giới đất nhà ông Bảo	Hết ranh giới đất nhà ông Việt	140.000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu	110.000
		Đường từ nhà ông Thuần (thôn 11)	Hết thôn 6 xã Cư Kbang	140.000
4	Đường trục thôn 15	Ngã 4 hộ Lý Seo Cớ qua trường Lê Hồng Phong	Hộ ông Giàng Seo Củi	150.000
5	Khu vực còn lại			100.000
VIII	Xã Ya Lốp			
1	Đường trục 1	Thôn Vùg, thôn Dự, thôn Thanh Phú	Hết ranh giới ông Trần Văn Út thôn chợ Lách	100.000
		Ngã ba thôn chợ lách hết ranh giới ông Châu thửa 15, Tđđ 57	Ngã ba thôn Quý Mùi	100.000
		Ranh giới đất ông Tây thôn Đoàn	Giáp ranh giới ông Tường đi về hướng thôn Vùg	130.000
		Ranh giới đất bà Bé thôn Đoàn	Giáp suối cạn về thôn Trung	120.000
		Ngã tư thôn Đoàn ranh giới đất ông Phương và ông Thành (thửa đất số 42-48 tờ bản đồ 91)	Ngã ba Trạm xá kéo dài 600 m về Trung Đoàn 736	200.000
		Ngã ba bệnh xá đoàn kinh tế quốc phòng	Kéo dài 500m đi về thôn Dự	160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		737		
		Ngã tư thôn Đoàn	Ranh giới đất nhà ông Sinh kéo dài 250m	180.000
		Nhà ông Tài (thôn Chiềng)	Qua đường 14C kéo dài tới cổng khu nhà ngập	120.000
		Ngã ba thôn Nhạp	Cổng giáp ranh thôn Đùng	100.000
		Nhà ông Thanh (thửa 43 TBD 82) thôn Chiềng	giáp nhà ông Quy Thôn Chiềng	120.000
2	Đường trục 2	Ngã 3 thôn Chiềng về thôn Lầu Nàng	Ranh giới đất nhà ông Liêm và ông Nhất thôn Đại Thôn (thửa 54-60 TBD 67)	100.000
		Ranh giới đất ông Sơn và ông Ngọ thôn Đại Thôn (thửa 58-50 TBD 67)	Ranh giới đất ông Bút và ông Tiến thôn Đại Thôn (thửa 5-10 TBD 67)	130.000
		Ranh giới đất ông Nhân thôn Đại Thôn (thửa 3 TBD 67)	Tới suối cạn đi về hướng cầu Gia Lai	100.000
		Ngã ba cây nước thôn Đại Thôn	Giáp ngã tư đường 14C (thôn Đóng)	110.000
		Giáp ngã tư đường 14C (nhà ông Thắng thôn Đóng)	Ngã ba Trung Đoàn 736	100.000
4	Khu trung tâm xã	Sau trụ sở UBND xã thửa đất số 78 tờ bản đồ ĐC 86-2	Sau trường học	80.000
		Thửa đất số 6 tờ bản đồ ĐC 86-1	Ngã 4 đường ra đi thôn Dự	90.000
		Thửa đất số 53 tờ bản đồ ĐC 79-1 đến thửa	Đi về hướng chợ	80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		67		
5	Khu vực còn lại			80.000
IX	Xã Ia RVê			
1	Đường trục 1	Ngã 59	Ngã tư Trung Đoàn 739	80.000
		Ngã tư Trung đoàn 739	Ngã tư khu QHTT xã	170.000
		Ngã tư khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	220.000
		Hết khu QHTT xã	Ngã tư thôn 6	140.000
		Ngã tư thôn 6	Đến ngã tư thôn 7, 10	130.000
		Ngã tư thôn 7, 10	Giáp xã Ya Tờ Mốt	120.000
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			170.000
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			160.000
4	Đường trục 4	Ngã tư đường trục 1	Ngã tư đường trục 2	180.000
5	Đường trục 5	Ngã tư đường trục 2	Ngã tư đường trục 3	130.000
6	Khu vực còn lại			80.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	3.100.000
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	4.550.000
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mầu)	6.500.000
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	4.950.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	3.700.000
2	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	6.500.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	4.550.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	3.850.000
3	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	2.100.000
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	3.000.000
4	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	3.700.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2.300.000
5	Âu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	6.500.000
		Nơ Trang Long	Y Ngông	3.700.000
		Y Ngông	Y Ni Ksor	1.700.000
6	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đinh Núp	2.550.000
		Đinh Núp	Điện Biên Phủ	2.250.000
7	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	1.900.000
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	2.700.000
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M' Lan (đường vành đai)	1.050.000
9	Đinh Núp	Hùng Vương	Trần Phú	2.550.000
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.050.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	1.500.000
10	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	1.450.000
11	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	1.750.000
12	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.650.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	2.100.000
13	Nguyễn Trung Trực	Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.350.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.050.000
14	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	2.100.000
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.750.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.450.000
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	1.750.000
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.450.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.200.000
16	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.450.000
17	A Ma Jhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.050.000
18	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.050.000
19	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.050.000
20	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	900.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
21	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
22	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
23	Nơ Trang Gùl	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
24	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
25	Y Ni K'Sor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.700.000
		Đinh Tiên Hoàng	Y Ni K'Sor	1.200.000
27	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.650.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gùl	1.450.000
28	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	1.600.000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	1.450.000
30	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	1.450.000
31	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.050.000
32	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.050.000
33	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	1.050.000
		Lương Thế Vinh	Hết đường	700.000
34	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.750.000
		Đinh Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	1.450.000
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	700.000
35	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	1.350.000
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	900.000
36	Đường đi huyện Cư M'gar	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long	1.350.000
		Ngã ba nhà ông Long	Ngã ba đất nhà ông Thử	1.050.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử		700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	
		Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	Ngã 3 đi huyện Cư M'gar	600.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử (đường phía trên)	Giáp xã Cư M'lan	900.000
37	Đường giao thông (N13)	Từ ngã ba nhà ông Hướng	Ngã ba nhà ông Thành	750.000
38	Đường giao thông (N 9)	Trạm nước	Hết đất nhà Hoa Thi	300.000
39	Đường giao thông	Ngã tư nhà ông Kỷ (Tỉnh lộ 1)	Kênh Chính Tây	550.000
40	Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài)	Nguyễn Trãi	Hết đường (đi qua trạm nước)	700.000
41	Tỉnh lộ 1	Lương Thế Vinh	Ngã tư đất nhà ông Kỷ	2.300.000
42	Đường vuông góc với Tỉnh lộ 1	Tỉnh lộ 1 (nhà ông Đường)	Hết đất nhà ông Hào (CAGT)	1.050.000
		Tỉnh lộ 1 (đối diện nhà ông Kỷ)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	1.050.000
43	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	720.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	550.000
44	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			300.000
45	Khu vực còn lại (đường cấp phối, đường đất)			250.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	36.000	32.000	
2	Thị trấn Ea Knốp	36.000	32.000	27.000
3	Xã Ea Đar	24.000	20.000	15.000
4	Xã Cư Ni	30.000	26.000	21.000
5	Xã Ea Kmút	30.000	26.000	
6	Xã Cư Huê	39.000	34.000	
7	Xã Ea Tih	22.000	17.000	
8	Xã Ea Ô	30.000	26.000	21.000
9	Xã Xuân Phú	24.000	20.000	
10	Xã Ea Păl	28.000	23.000	
11	Xã Cư Yang	24.000	20.000	15.000
12	Xã Ea Sar	24.000	20.000	15.000
13	Xã Ea Sô	24.000	20.000	15.000
14	Xã Cư Bông	30.000	26.000	21.000
15	Xã Cư Prông	24.000	20.000	
16	Xã Cư Elang	30.000	26.000	21.000

* Đối với đất lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất trồng lúa 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa nằm thuộc các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các tổ dân phố 5, 6A, 6B;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các tổ dân phố 2, 4A, 4B, 9, 11, 14;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tăng Sinh;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Cư Nĩ

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa các thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa Téch Bang, Téch Bốp, 34;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Buôn M' Oa, buôn M' ar, thôn An Cư;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Thôn Trung An, Quyết Thắng, Đoàn Kết 1, Trung Hòa;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

8. Xã Ea Ô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 8, 12;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 4, 5A, 5B, 10, 11, 13, 14;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa thuộc HTX 714 quản lý;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

11. Xã Cư Yang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 6, 7, 8, 13;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 15;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại thôn 6, buôn Ea Buk;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

14. Xã Cư Bông:

- Vị trí 1: Các thôn 16, 18, 19;
- Vị trí 2: Các thôn 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

15. Xã Cư Prông:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 10, 11, 15, 16, buôn M'um;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

16. Xã Cư Elang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 6D;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	34.000	29.000	
2	Thị trấn Ea Knốp	34.000	29.000	25.000
3	Xã Ea Đar	29.000	25.000	20.000
4	Xã Cư Ni	27.000	22.000	17.000
5	Xã Ea Kmút	27.000	22.000	17.000
6	Xã Cư Huê	29.000	25.000	
7	Xã Ea Tih	27.000	22.000	17.000
8	Xã Ea Ô	25.000	22.000	17.000
9	Xã Xuân Phú	29.000	25.000	
10	Xã Ea Păl	22.000	17.000	
11	Xã Cư Yang	22.000	17.000	12.000
12	Xã Ea Sar	27.000	22.000	17.000
13	Xã Ea Sô	27.000	22.000	17.000
14	Xã Cư Bông	22.000	17.000	12.000
15	Xã Cư Prông	22.000	17.000	12.000
16	Xã Cư Elang	22.000	17.000	12.000

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 5, 6A, 6B;

- Vị trí 2: Các tổ dân phố 2, 4A, 4B, 9, 11, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Các thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tơng Sinh;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12;

- Vị trí 2: Các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Các thôn 5, 12, Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga;

- Vị trí 2: Các thôn khu vực 721 (thôn 1, 2, 3, 4), khu vực 3 thôn Điện Biên;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Các thôn Cư Nghĩa, Cư Nghĩa, Cư An, An Cư, Hợp Thành, buôn M'Ôa, buôn Duôn Tai, buôn M'ar, buôn M'hăng, buôn M'Briu, buôn Dja;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Các thôn Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1;

- Vị trí 2: Các thôn Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Các thôn 8, 12;

- Vị trí 2: Các thôn 4, 5A, 5B, 10, 11, 13, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Các thôn 12, 13, 14;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7; 12;

- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3, 8, 9; 15;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;

- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5;

- Vị trí 2: Các thôn 6, buôn Ea Buk;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Các thôn 16, 18, 19;

- Vị trí 2: Các thôn 17, 20, 21, 22, 23, buôn Trung;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Các thôn 6A, 7, 15;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 10, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

16. Xã Cư Elang

- Vị trí 1: Các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 6D;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	39.000	35.000	29.000
2	Thị trấn Ea Knốp	39.000	35.000	29.000
3	Xã Ea Đar	39.000	35.000	29.000
4	Xã Cư Ni	36.000	32.000	27.000
5	Xã Ea Kmút	36.000	32.000	27.000
6	Xã Cư Huê	36.000	32.000	
7	Xã Ea Tih	29.000	24.000	20.000
8	Xã Ea Ô	36.000	32.000	27.000
9	Xã Xuân Phú	36.000	32.000	
10	Xã Ea Păl	29.000	24.000	
11	Xã Cư Yang	29.000	24.000	20.000
12	Xã Ea Sar	29.000	24.000	20.000
13	Xã Ea Sô	29.000	24.000	20.000
14	Xã Cư Bông	29.000	24.000	20.000
15	Xã Cư Prông	29.000	24.000	20.000
16	Xã Cư Elang	24.000	20.000	15.000

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Buôn Thung, thôn 8, thôn 9;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 5, 6A, 6B;

- Vị trí 2: Các tổ dân phố 2, 4A, 4B, 9, 11, 14;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Các thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tong Sinh;

- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12;
- Vị trí 2: Các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Các thôn Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga, thôn 5, thôn 12;
- Vị trí 2: Các thôn của khu vực 721 (thôn 1,2,3,4), khu vực 3 thôn Điện Biên;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Các thôn Cư Nghĩa, Cư An, An Cư, Hợp Thành, buôn M'Oa, buôn Duôn Tai, buôn M'ar, buôn M'hăng, buôn M'Briu, buôn Dja;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Các thôn Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1;
- Vị trí 2: Các thôn Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Các thôn 8, 12;
- Vị trí 2: Các thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Xuân Phú

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Các thôn 12, 13, 14;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Các thôn 4, 5, 6, 7,12;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 2, 3, 8, 9;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Các thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Các thôn 6, bon Ea Buk;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Các thôn 18, 19, 20;
- Vị trí 2: Các thôn 16, 17, 21, 22, 23, Buôn Trung;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Các thôn 6A, 7, 15;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 10, 16;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

16. Xã Cư Elang

- Vị trí 1: Các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 4, 6D;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư Ni	15.000
2	Xã Ea Kmút	15.000
3	Xã Ea Tih	15.000
4	Xã Ea Ô	15.000
5	Xã Xuân Phú	15.000
6	Xã Ea Păl	15.000
7	Xã Cư Yang	15.000
8	Xã Ea Sar	15.000
9	Xã Ea Sô	15.000
10	Xã Cư Bông	15.000
11	Xã Cư Prông	15.000
12	Xã Cư Elang	15.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Ea Kar	24.000	20.000
2	Thị trấn Ea Knốp	24.000	20.000
3	Xã Ea Đar	18.000	
4	Xã Cư Ni	18.000	
5	Xã Ea Kmút	18.000	
6	Xã Cư Huê	18.000	
7	Xã Ea Tih	15.000	
8	Xã Ea Ô	15.000	
9	Xã Xuân Phú	15.000	
10	Xã Ea Păl	15.000	
11	Xã Cư Yang	15.000	
12	Xã Ea Sar	15.000	
13	Xã Ea Sô	15.000	
14	Xã Cư Bông	15.000	
15	Xã Cư Prông	15.000	
16	Xã Cư Elang	15.000	

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 5, buôn Mrông A, buôn Mrông B, buôn Mrông C, buôn Tlung, buôn Ea Kõ, buôn Ea Kdruôl;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4A, tổ dân phố 5;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

3. Đối với các xã còn lại: Tính 1 vị trí trong toàn xã

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônDVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Đar			
1	Quốc lộ 26	Km 54+700 (ranh giới xã Ea Đar – thị trấn Ea Kar)	Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	3.800.000
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	1.800.000
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	1.500.000
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	2.700.000
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	3.000.000
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	3.500.000
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Hữu Nghị	Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tin	2.200.000
		Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tin	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	1.400.000
2	Đường đi xã Ea Sô	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	600.000
3	Khu dân cư buôn Suk và buôn Tơng Sinh			600.000
4	Khu dân cư thôn 5			600.000
5	Khu dân cư thôn 7 và thôn 14			180.000
6	Khu dân cư thôn 9 và thôn 10			120.000
7	Khu dân cư thôn 6			100.000
8	Khu vực còn lại			100.000
II	Xã Cư Ni			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Km 0+350 (ranh giới xã Cư Ni – thị trấn Ea Kar)	Bà Triệu	5.500.000
		Bà Triệu	Km2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	4.800.000
		Km2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	4.200.000
		Giáp ranh giới chợ xã Cư Ni	Km 2+850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	4.800.000
		Km 2+850 (ngã ba vào	Hết nghĩa địa thôn 4 - xã	1.800.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		đội 8 NT 720)	Cư Ni	
		Hết nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	850.000
		Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1.500.000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	850.000
2	Đường vào đội 6, thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	1.800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	1.500.000
3	Đường thôn 4	Ngô Gia Tự	Ngã tư cổng đoàn NT 720	600.000
		Ngã tư cổng đoàn NT 720	Ngã tư sân kho đội 7 NT 720	850.000
4	Đường liên xã Cư Ni - Ea Păl	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã tư cổng Văn hóa thôn 7	850.000
		Ngã tư Cổng Văn hóa thôn 7	Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	850.000
		Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	Ngã tư 714	600.000
5	Đường liên xã Cư Ni	Ranh giới TT.Ea Knốp - Ea Păl	Ngã ba đường đi xã Cư Prông	300.000
		Ngã ba đường đi xã Cư Prông	Hết đất nhà ông Thụng	420.000
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	600.000
		Ngã tư 714	Hết ranh giới thửa đất Trường THPT Nguyễn Thái Bình	600.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	150.000
6	Đường liên thôn	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	1.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy	1.200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		án)	Liệu	
7	Đường 720 B (Ngô Gia Tự)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.800.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh giới đập NT 720	1.200.000
8	Đường đi thôn 5 đến thôn 23			120.000
9	Khu dân cư thôn 5 và thôn 6			120.000
10	Khu dân cư thôn 1A, 1B, 2, 3, 4			250.000
11	Khu dân cư 3 buôn			600.000
12	Khu dân cư thôn 7, 8, 9,10,11,12, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A			100.000
13	Khu vực còn lại			100.000
III	Xã Ea Kmút			
1	Quốc lộ 26	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	1.500.000
		Ranh giới thửa đất nhà ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	2.000.000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	3.000.000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Nghĩa trang liệt sỹ huyện	5.500.000
		Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	6.000.000
2	Đường liên xã Cư Ni-Ea Ô	Hết ranh giới nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	850.000
		Đường vào Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1.500.000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp ranh giới xã Ea Ô)	850.000
3	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	1.500.000
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	1.000.000
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà bà Vân)	Nhà ông Nguyễn Bá Huê (thửa đất 1, TBD số 101)	400.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nhà ông Nguyễn Bá Huệ (thửa đất 1, TĐĐ số 101)	Ngã ba Hồ Súng	270.000
		Ngã ba Hồ Súng	Cầu Ea Ô (thôn 5B địa phận xã Ea Ô)	270.000
4	Đường 13/9	Giáp ranh giới đập NT 720	Nguyễn Tất Thành	960.000
5	Khu dân cư thôn Chư Cúc, Đoàn Kết			300.000
6	Khu dân cư buôn Êga			360.000
7	Khu dân cư thôn 12, Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2			110.000
8	Khu vực còn lại			100.000
IV	Xã Cư Huệ			
1	Quốc lộ 26	Cầu số 30 - Km 50	Ranh giới thửa đất nhà ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	1.500.000
		Ranh giới thửa đất nhà ông Võ Đức Hùng (Hùng Râu)	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	2.000.000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huệ	3.000.000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huệ	Nghĩa trang liệt sỹ huyện	5.500.000
		Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	6.000.000
2	Tỉnh lộ 19A	UBND xã Xuân Phú	Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	600.000
		Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới huyện Ea Kar – huyện Krông Năng	550.000
3	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Cổng chào buôn Dĩa	2.100.000
		Cổng chào buôn Dĩa	Cổng chào thôn Cư Nghĩa	2.100.000
		Cổng chào thôn Cư Nghĩa	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	1.400.000
		Hết ranh giới đất Trường THCS	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô	700.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Đình Chiểu	Quyền	
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	300.000
4	Khu dân cư thôn Cư An, Hợp Thành			280.000
5	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc, thôn An Cư			550.000
6	Khu dân cư thôn Cư Nghĩa			210.000
8	Khu vực còn lại			120.000
V	Xã Ea Tih			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Ea Knốp – xã Ea Tih	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuần)	1.300.000
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuần)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	1.600.000
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	840.000
		Km 69 + 400	Hết trạm xăng dầu PV	600.000
		Hết trạm xăng dầu PV	Ranh giới huyện Ea Kar – huyện M'đrăk	500.000
2	Đường liên xã đi Ea Păl	Km 0, Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	500.000
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	300.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	200.000
		Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	240.000
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	Ranh giới xã Ea Păl	180.000
3	Đường liên xã đi Ea Sô	Km 0, Quốc lộ 26	Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	200.000
		Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	160.000
4	Khu dân cư buôn Ea Knốp			480.000
5	Khu dân cư Đoàn Kết 1, Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa			120.000
6	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình			110.000
7	Khu vực còn lại			100.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
VI	Xã Ea Ô			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Cầu Ea Ô	Ngã ba NT 716	2.500.000
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chỉ	Nghĩa địa thôn 23 - xã Cư Ni	200.000
2	Đường liên xã Ea Ô – NT 718	Ngã ba NT 716	Ngã ba cây xăng NT 716	2.500.000
		Ngã ba cây xăng NT 716	Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	500.000
		Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	Giáp ranh giới xã Vụ Bồn	200.000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã ba NT 716	Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	2.500.000
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã ba Lò gạch	800.000
		Ngã ba Lò Gạch	Ngã ba ông Sóc	200.000
		Ngã 3 Ông Sóc	Giáp ranh giới xã Cư Bông	150.000
4	Khu dân cư Trung tâm xã			350.000
5	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Ngã ba cây xăng NT 716	Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	1.500.000
		Giáp ranh giới cánh đồng lúa nước 716	Giáp ranh giới xã Cư Elang	200.000
		Cầu thôn 4, thôn 6B	Giáp ranh giới thôn 6C - xã Cư Elang	200.000
6	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12A	Kho Công ty 716	1.500.000
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kmút	Ngã ba ông Hành	Cầu Ea Kmút	150.000
8	Đường D10	Ngã 3 NT 716	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chuyên	500.000
9	Đường N3, D1	Đường liên xã Ea Ô – Cư Elang	Đường D10	1.000.000
10	Khu dân cư thôn 8, 12			250.000
11	Khu vực còn lại các thôn 1A, 1B, 2A, 2B, 2C, 9			100.000
12	Khu vực còn lại			100.000
VII	Xã Xuân Phú			
1	Tỉnh lộ 19A	Giáp ranh giới thị trấn Ea Kar	Hết ranh giới Ủy ban nhân dân xã	1.000.000
		Hết ranh giới Ủy ban	Đường đi vùng dự án	650.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		nhân dân xã	cao su NT 720	
		Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Giáp ranh giới huyện Ea Kar – huyện Krông Năng	550.000
2	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	360.000
		Hết ranh giới trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2, 3 (Cổng văn hóa thôn 2)	300.000
		Ngã ba đường liên thôn 2, 3 (Cổng văn hóa thôn 2)	Đường đi nghĩa địa thôn 3	240.000
		Đường đi nghĩa địa thôn 3	Giáp sông Krông Năng	120.000
3	Tuyến đường chính thôn Hàm Long	Giáp sông Krông Năng	Cầu Ea Tao	120.000
		Ngã ba thôn Hàm Long	Giáp ranh giới xã Ea Dăh – huyện Krông Năng	110.000
4	Đường đi Buôn Thung	Giáp Tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới thôn 5	250.000
		Hết ranh giới thôn 5	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	120.000
5	Tuyến đường chính thôn Hạ Điền, Thanh Phong, Thanh Ba	Cầu Ea Tao	Cầu đi xã Ea Sar	100.000
6	Khu dân cư thôn 3, 4, 5			110.000
7	Khu vực còn lại			100.000
VIII	Xã Ea Păl			
1	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Păl	Ranh giới thị trấn Ea Knốp – xã Ea Păl	Ngã ba đường đi xã Cư Prông	300.000
		Ngã ba đường đi xã Cư Prông	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	420.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	600.000
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất Trụ sở NT 714 cũ	600.000
		Hết ranh giới đất Trụ	Hết ranh giới trường	900.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		sở NT 714 cũ	THCS Phan Chu Trinh	
		Hết trường ranh giới THCS Phan Chu Trinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	960.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	720.000
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới xã Ea Păl – Cư Yang	160.000
2	Đường liên xã Ea Tih - Ea Păl	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Ngã ba thôn 13	400.000
		Ngã ba thôn 13	Ngã ba Phước Thành	200.000
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới xã Ea Tih - Ea Păl	180.000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Păl	Ngã tư 714	Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni)	600.000
		Hết ranh giới Trường THPT Nguyễn Thái Bình (xã Cư Ni)	Ngã ba ông Sóc	180.000
4	Khu dân cư thôn 12, 13			110.000
5	Khu vực còn lại			100.000
IX	Xã Cư Yang			
1	Đường liên xã Ea Păl - Cư Yang	Ranh giới xã Ea Păl - Cư Yang	Cầu C13	200.000
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	320.000
		Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	750.000
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	110.000
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	100.000
2	Khu dân cư trung tâm xã (thôn 5, 6)			100.000
3	Khu vực còn lại			100.000
X	Xã Ea Sar			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Tỉnh lộ 11	Cầu sông Krông Năng	Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	400.000
		Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	Hết công trường Cao Bá Quát	250.000
		Hết công trường Cao Bá Quát	Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	500.000
		Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	Ranh giới xã Ea Sô - Ea Sar	240.000
		Ranh giới xã Ea Sô - Ea Sar	Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	100.000
		Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	Hết ranh giới xã Ea Sar - Ea Dăh	170.000
2	Khu dân cư thôn 2, thôn 5			100.000
3	Khu vực còn lại			100.000
XI	Xã Ea Sô			
1	Đường Tỉnh lộ 11	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar, Ea Sô	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	250.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	340.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	240.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nhân	Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quynh	300.000
		Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Quynh	Cầu sông Ea Dăh	250.000
2	Đường 29B mới	Tỉnh lộ 11 (từ đất nhà bà Vương Thị Phụng)	Hết ranh giới thửa đất ông Đờn	250.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Đờn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông Hờ A Cầu	120.000
		Hết đất nhà ông Hờ A Cầu	Giáp ranh giới xã Ea Sar	100.000
3	Khu vực còn lại			100.000
XII	Xã Cư Bông			
1	Đường Cư Yang đi buôn	Cầu qua sông Krông Păk	Ngã ba nhà ông Hoàn	150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Trung	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	180.000
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	120.000
		Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	Giáp buôn Trung	100.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	140.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tính	100.000
3	Khu vực còn lại			100.000
XIII	Xã Cư Prông			
1	Đường liên xã Ea Tih - Cư Prông	Giáp ranh giới xã Ea Tih	Ngã ba Phước Thành	180.000
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	160.000
		Cầu 13 tấn	Ranh giới thửa đất Trạm Y tế (ngã 3 nhà ông Thơ)	240.000
		Ranh giới thửa đất Trạm Y Tế (ngã 3 nhà ông Thơ)	Ngã 3 đường chiến lược cũ (cổng thôn văn hóa 15)	270.000
		Ngã 3 đường chiến lược cũ (cổng thôn văn hóa 15)	Hết thôn 15	240.000
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	160.000
2	Đường liên xã Cư Prông – Ea Păl	Ngã 3 đường liên xã Cư Prông – Ea Păl (Nhà bà Vân)	Cầu mới	110.000
3	Đường liên thôn từ thôn 15 đi thôn 3 và thôn 16	Ngã 3 đường liên xã Ea Păl - Cư Prông	Ngã 3 đi thôn 16	180.000
		Ngã 3 đi thôn 16	Cầu thôn 16	150.000
		Ngã 3 thôn 16	Cổng chào thôn 3	120.000
4	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Ngã 3 nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	120.000
5	Khu vực còn lại			100.000
XIV	Xã Cư Elang			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	110.000
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rót	300.000
		Cầu buôn Ea Rót	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	150.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trọng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	180.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ	Ngã 3 nhà ông Minh	120.000
		Ngã 3 nhà ông Minh	Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	110.000
		Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	Thôn 6A - xã Ea Ô	100.000
		Trạm Kiểm lâm cũ	Ngã 3 thôn 4 và thôn 2C - xã Ea Ô	100.000
2	Đường liên thôn 6B	Ngã 3 nhà ông Võ	Đường vào nhà ông Quyết	150.000
		Đường vào nhà ông Quyết	Đập Ea Rót	120.000
3	Đường liên thôn (Thôn 1 đến thôn 6C)	Ngã ba cây chay	Hết khu tái định cư số 1	150.000
		Hết khu tái định cư số 1	Ngã ba nhà ông Võ	110.000
		Ngã 3 ông Cảnh	Ngã 3 hội trường thôn 6C	100.000
4	Khu vực còn lại			100.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịDVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I.	Thị trấn Ea Kar			
1	Nguyễn Tất Thành	Cầu 52 (giáp ranh giới xã Cư Huê, xã Ea Kmút)	Hoàng Văn Thụ	10.000.000
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự	11.000.000
		Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	12.000.000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	14.000.000
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	17.000.000
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	13.000.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	10.000.000
		Trần Phú	Lê Thánh Tông	7.500.000
		Lê Thánh Tông	Hết ranh giới thửa đất Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	7.000.000
		Hết ranh giới thửa đất Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	Ranh giới thị trấn Ea Kar – xã Ea Đar	4.800.000
2	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	8.500.000
		Lý Thường Kiệt	Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	7.200.000
		Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	Bà Triệu	5.500.000
3	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	11.000.000
4	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	4.000.000
		Hoàng Diệu	Đường chợ phía Đông	8.000.000
		Đường chợ phía Đông	Âu Cơ	5.000.000
5	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	11.000.000
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	2.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.200.000
		Đinh Núp	Hết đường	1.000.000
7	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	4.000.000
8	Hoàng Văn	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	3.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Thụ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.800.000
9	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	6.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	4.500.000
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	2.500.000
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	1.000.000
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Nhung - Lân)	800.000
		Đường hẻm (Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Nhung - Lân)	Hết đường	850.000
10	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	8.000.000
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	4.000.000
11	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2.500.000
12	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	2.000.000
13	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.800.000
14	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	1.500.000
15	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	5.000.000
		Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	3.500.000
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	2.500.000
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	2.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập NT 720	1.000.000
16	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000
17	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000
18	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000
19	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000
20	Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	800.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
21	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	1.000.000
22	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	800.000
23	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	800.000
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.200.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	800.000
		Nguyễn Thị Định	Tỉnh lộ 3 (Km2)	650.000
25	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	4.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	3.000.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	2.000.000
26	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	1.000.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	800.000
27	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.000.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	800.000
28	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	4.200.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	2.500.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	1.200.000
29	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	1.800.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	1.200.000
30	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
31	Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	2.000.000
		Nguyễn Trãi	Âu Cơ	3.000.000
		Âu Cơ	Mạc Đĩnh Chi	2.500.000
		Mạc Đĩnh Chi	Trần Phú	2.800.000
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	1.500.000
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	1.000.000
32	Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.700.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.500.000
33	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới Trường	850.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			tiểu học Ngô Thị Nhậm	
		Hết ranh giới Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	Hết đường	600.000
34	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.400.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	1.250.000
35	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	650.000
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	1.000.000
		Trần Phú	Hết ranh giới đất Hội trường TDP 4	1.000.000
		Hết ranh giới đất Hội trường TDP 4	Lê Đại Hành	720.000
36	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Lê Đại Hành	720.000
37	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.200.000
38	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.200.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.000.000
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	1.000.000
39	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Huỳnh Thúc Kháng	1.000.000
40	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.100.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.200.000
41	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	1.100.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.200.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.400.000
42	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	1.000.000
43	Lương Thế Vinh	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Ngũ Lão	850.000
44	Phan Bội Châu	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	650.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	700.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	800.000
45	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	650.000
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	800.000
46	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Phú	Lê Đức Thọ	800.000
47	Lê Đại Hành	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	700.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường	500.000
48	Nguyễn Công Trứ	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	800.000
		Đinh Núp	Nguyễn Thị Định	600.000
49	Ama Pui	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	650.000
		Đinh Núp	Phan Bội Châu	800.000
50	Võ Thị Sáu	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	600.000
51	Nguyễn Văn Cừ (vành đai cũ)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Thái Học	600.000
		Nguyễn Thái Học	Ngô Gia Tự	700.000
52	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	2.000.000
53	Hoàng Văn Thái	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	800.000
54	Nguyễn Khuyến	Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	800.000
55	Đường 13/9	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thiệp	Giáp đập NT 720	1.800.000
56	Đường liên xã	Ngã 3 đường Trần Phú (Nhà bà Vinh- Thủy)	Ngã 3 đi đập Ea Ruôi	480.000
57	Khu dân cư tổ dân phố 2A, 2B			450.000
58	Khu dân cư tổ dân phố 3A, 3B			550.000
59	Khu dân cư tổ dân phố 4			200.000
60	Khu dân cư suối cạn thuộc tổ dân phố 4			200.000
61	Khu dân cư tổ dân phố 1, 4, 5			300.000
62	Khu vực còn lại			200.000
II	Thị trấn Ea Knốp			
1	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ranh giới xã Ea Đar – thị trấn Ea Knốp	Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	1.300.000
		Phạm Hồng Thái (Km 62 + 700)	Lê Trọng Tấn (Km 63)	2.100.000
		Lê Trọng Tấn (Km 63)	Nguyễn Đình Chiêu (Km 63 + 400 – quán nhà bà Mười)	3.400.000
		Nguyễn Đình Chiêu (Km 63 + 400 – Quán nhà bà Mười)	Hàm Nghi (Đường vào TDP 3)	4.800.000
		Hàm Nghi (Đường vào TDP 3)	Tôn Đức Thắng (Hết Công viên 22-12)	5.600.000
		Tôn Đức Thắng (Hết	Nguyễn Sơn (Km 64)	4.800.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Công viên 22-12)		
		Nguyễn Sơn (Km 64)	Đình Tiên Hoàng (Cổng văn hóa TDP 4A)	3.200.000
		Đình Tiên Hoàng (Cổng văn hóa TDP 4A)	Lý Thái Tổ (Cổng văn hóa TDP 4B)	3.000.000
		Đình Tiên Hoàng (Cổng văn hóa TDP 4A)	Ranh giới thị trấn Ea Knốp – xã Ea Tih	1.500.000
2	Tôn Thất Tùng (đường bùng binh)	Nguyễn Văn Linh	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	3.000.000
		Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp (TDP 1)	1.000.000
3	Nguyễn Văn Linh (đường vào xã Cư Yang)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh thị trấn Ea Knốp	3.300.000
		Hết ranh giới Ngân hàng BIDV chi nhánh thị trấn Ea Knốp	Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	2.400.000
		Võ Nguyên Giáp (đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ (TDP 1)	1.000.000
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước (TDP 1)	600.000
4	Đường vào xã Cư Yang	Đập nước	Cổng văn hóa Thôn 6B	480.000
		Cổng văn hóa thôn 6B	Hết ranh giới thửa đất hội trường thôn 9	400.000
		Hết ranh giới thửa đất hội trường thôn 9	Ranh giới thị trấn Ea Knốp – xã Ea Păl	300.000
5	Đường Nguyễn Đình Thi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	800.000
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	350.000
		Đập số 01	Hết đường	200.000
6	Đường phía Tây chợ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	800.000
7	Đường phía Bắc chợ	Nguyễn Đình Thi	Đường phía Tây chợ	500.000
8	Lý Thái Tổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	600.000
		Trần Đại Nghĩa	Xưởng Điều 333	300.000
9	Đình Tiên Hoàng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	720.000
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (nhà ông Sơn Long)	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
10	Phạm Hồng Thái (đường vào bãi vàng)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba đường vào TDP 2	300.000
		Ngã ba đường vào TDP 2	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Kỳ	250.000
11	Phạm Hùng	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	250.000
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đến cầu nhà ông Quốc	200.000
12	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hội trường thôn 13	200.000
13	Trần Quốc Toàn (đường đi đập Ea Knốp)	Nguyễn Văn Linh	Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	480.000
		Chu Huy Mân (sau lưng trường Hùng Vương)	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	250.000
		Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	Hết đường	200.000
14	Hùng Vương (đường đi TDP 5, 10)	Nguyễn Văn Linh	Văn Tiến Dũng (ngã ba công văn hóa TDP 10)	500.000
		Văn Tiến Dũng (ngã ba công văn hóa TDP 10)	Cổng văn hóa TDP 5	300.000
		Cổng văn hóa TDP 5	Hết đường	200.000
15	Trần Đại Nghĩa (đường liên TDP 1, 4A, 4B)	Tôn Đức Thắng	Lý Thái Tổ	300.000
		Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	200.000
16	Tôn Đức Thắng (đường vào UBND thị trấn)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Võ Nguyên Giáp	450.000
		Võ Nguyên Giáp	Hết đường	300.000
17	Lý Nam Đế (đường bên cạnh Bưu điện)	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	800.000
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nhà ông Lâm - Liễu)	480.000
18	Nguyễn Sơn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	500.000
		Trần Đại Nghĩa	Võ Nguyên Giáp	300.000
19	Trần Kiên	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	500.000
		Trần Đại Nghĩa	Hết đường	300.000
20	Trần Quang	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Trần Đại Nghĩa	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Diệu (phía đông trường Nguyễn Trãi)	Trần Đại Nghĩa	Hết đường	200.000
21	Hải Thượng Lân Ông	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	600.000
22	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Lý Nam Đế	300.000
23	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	300.000
		Tôn Đức Thắng	Hết đường	200.000
24	Đoàn Khuê	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	200.000
25	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	200.000
26	Lê Trọng Tấn	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Hết đường	200.000
27	Hàm Nghi	Lê Duẩn (Quốc lộ 26)	Phan Chu Trinh	600.000
28	Nguyễn Hữu Thọ	Hàm Nghi	Hết đường	300.000
29	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Linh	Hàm Nghi	600.000
		Hàm Nghi	Chu Huy Mân	300.000
		Chu Huy Mân	Hết đường	200.000
30	Chu Huy Mân	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	200.000
31	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Hết đường	200.000
32	Khu dân cư TDP 1			300.000
33	Khu vực các TDP còn lại			200.000
34	Khu vực các thôn còn lại			200.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Tráp	40.000	33.000	27.000
2	Xã Dray Sáp	35.000	30.000	
3	Xã Ea Na	32.000	27.000	
4	Xã Ea Bông	32.000	27.000	
5	Xã Quảng Điền	39.000	32.000	27.000
6	Xã Băng Adrênh	27.000		
7	Xã Dur Kmăl	40.000	32.000	27.000
8	Xã Bình Hòa	40.000	32.000	27.000

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Buôn Tráp

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Tráp, tháng 10
- Vị trí 2: Cánh đồng Quỳnh Tân 1, Quỳnh Tân 2, Quỳnh Tân 3, Đạt Lý 1, Đạt Lý 2, Đạt Lý 3, Cù Lao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Cánh đồng Ka La, Dray Sáp
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Cánh đồng Sinh Quảng Nam, Sinh Sâu, Sinh Sậy
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Bông

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, buôn Nắc, buôn H'ma, buôn Knul, buôn Riăng, buôn Đ'Hăm, buôn Kô, Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Cánh đồng trạm bơm 1 – HTX Thăng Bình 1 (khu vực cầu 1 đến trạm bơm 1), trạm bơm T21 – HTX Điện Bàn.

- Vị trí 2: Cánh đồng B - HTX Điện Bàn, cánh đồng khu vực núi 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Băng Adrênh: Tính 01 vị trí trên địa bàn toàn xã**7. Xã Đur Kmăl**

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Triết

- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Krông

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Các cánh đồng lúa: Rẫy 2, Sơn Trà + Hải Châu, Cánh đồng Thôn 6 (Cánh đồng Buôn Trấp và Ea Chai) Bàu Gai

- Vị trí 2: Các cánh đồng lúa: Sinh Tranh, suối Muối, Bàu Rô, Bàu Cụt, Bàu Đen, Bàu Sen, Trạm bơm 1, Trạm bơm 2, Trạm bơm 3, Sinh Voi, Bà Chòm, lô 11, Xóm Lúa, Bàu Bèo, Bảy Mẫu

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Tráp	32.000
2	Xã Dray Sáp	30.000
3	Xã Ea Na	25.000
4	Xã Ea Bông	26.000
5	Xã Quảng Điền	25.000
6	Xã Băng Adrênh	24.000
7	Xã Dur Kmăl	24.000
8	Xã Bình Hòa	25.000

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămDVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Tráp	45.000	38.000	
2	Xã Dray Sáp	40.000	35.000	25.000
3	Xã Ea Na	40.000	33.000	24.000
4	Xã Ea Bông	45.000	38.000	30.000
5	Xã Quảng Điền	39.000	33.000	
6	Xã Băng Adrênh	40.000	33.000	
7	Xã Dur Kmăl	40.000	33.000	24.000
8	Xã Bình Hòa	36.000	24.000	

1. Thị trấn Buôn Tráp

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, buôn Tráp, thôn Quỳnh Tân 1, thôn Quỳnh Tân 2, thôn Quỳnh Tân 3, buôn Chăm, thôn 1, thôn 2

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Thôn An Na, xóm 4 buôn Ka La

- Vị trí 2: Thôn Dray Sáp, thôn Đồng Tâm, buôn Ka La, thôn Đoàn Kết (các xóm còn lại)

Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Thôn Quỳnh Ngọc, thôn Quỳnh Ngọc 1, thôn Tân Tiến, thôn Tân Thắng, thôn Thành Công, thôn Tân Lập, thôn Ea Tung

- Vị trí 2: Quỳnh Ngọc 2, buôn Ea Na

- Vị trí 3: Buôn Tơ Lơ, buôn Cuăh, buôn Draï

4. Xã Ea Bông

- Vị trí 1: Thôn Hòa Đông, thôn Hòa Tây, thôn Hòa Trung, buôn Đhăm, buôn H'ma, buôn Kô, buôn Ea Kruế

- Vị trí 2: Buôn Nắc, buôn Mblót

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Thôn 3

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Băng Adrênh

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Dur Kmăl

- Vị trí 1: buôn Dur 1, buôn Dur 2

- Vị trí 2: buôn Krang, Buôn Krông

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn Sơn Trà, thôn Hải Châu, thôn 4, thôn 5

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	18.000
2	Xã Dray Sáp	18.000
3	Xã Ea Na	15.000
4	Xã Ea Bông	15.000
5	Xã Quảng Điền	15.000
6	Xã Băng Adrênh	15.000
7	Xã Dur Kmăl	15.000
8	Xã Bình Hòa	15.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	32.000
2	Xã Dray Sáp	25.000
3	Xã Ea Na	25.000
4	Xã Ea Bong	25.000
5	Xã Quảng Điền	25.000
6	Xã Băng Adrênh	25.000
7	Xã Dur Kmăl	25.000
8	Xã Bình Hòa	25.000

-

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Dray Sáp			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	Giáp xã Ea Na	650.000
2	Đường đi buôn Kuốp 2	Ngã ba giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	350.000
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Ngã ba An Na	350.000
		Từ ngã ba thôn An Na (Nhà ông Vũ Công Hồng)	Hết ranh giới nhà ông Phạm Ngọc Đạt (đi Buôn Kuốp)	200.000
3	Đường liên xã	Ngã ba thôn An Na	Giáp xã Ea Na	300.000
4	Đường thôn Đồng Tâm	Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Giáp xã Hòa Phú (Buôn Ma Thuột)	270.000
5	Khu vực chợ Dray Sáp	Cầu sắt	Đường TL2 (hướng Buôn Ma Thuột)	650.000
		Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Cầu sắt đi TL2 cũ (hướng đi Buôn Trấp)	1.050.000
6	Khu vực còn lại của các Thôn: An Na, Đồng Tâm, Dray Sáp, Đoàn Kết, xóm 4 Ka La			150.000
7	Khu vực còn lại của các Buôn: Ka La (trừ xóm 4 Ka La), Tuôr A, Tuôr B và Buôn Kuốp			100.000
II	Xã Ea Na			
1	Tỉnh lộ 2	Đèo Ea Na (giáp xã Dray Sáp)	Đến giáp trường tiểu học Lê Hồng Phong	840.000
		Đến giáp trường tiểu học Lê Hồng Phong	Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	2.300.000
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba nhà ông Thanh (Chợ Quỳnh Ngọc)	5.500.000
		Ngã ba nhà ông Thanh (Chợ Quỳnh Ngọc)	Bưu điện buôn Tor	2.900.000
		Bưu điện buôn Tor	Ngã ba (Lên đồi 556)	1.800.000
		Ngã ba (lên đồi 556)	Cổng chào Buôn Cuăh	1.400.000
		Cổng chào Buôn Cuăh	Giáp xã Ea Bông	1.100.000
2	Đường liên xã	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Dray Sáp	400.000
3	Đường liên thôn 1	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	440.000
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draï	270.000
4	Đường liên thôn 2	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (Chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	400.000
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	290.000
		Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	220.000
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100 m			300.000
6	Khu vực còn lại			150.000
III	Xã Ea Bông			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Na	Đến cổng chào thôn Hoà Tây	1.100.000
		Đến cổng chào thôn Hoà Tây	Đến cổng chào thôn Hoà Đông	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đến cổng chào thôn Hoà Đông	Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	1.200.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	Ngã ba đường vào Buôn Xá	800.000
		Ngã ba đường vào Buôn Xá	Giáp thị trấn Buôn Trấp	800.000
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Đầu buôn Riăng	450.000
		Đầu buôn Riăng	Đầu thôn 10/3	350.000
		Đầu thôn 10/3	Giáp huyện Cư Kuin	300.000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Thuộc thôn Hòa Trung, Hòa Tây, Hòa Đông và Buôn Kruế)			380.000
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Thuộc buôn M'blót)			320.000
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Trừ các đường đã nêu trên)			320.000
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100 mét			200.000
7	Khu vực còn lại các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			190.000
8	Khu vực còn lại các buôn: Ea Kruế, Mblót, Nắc, Dhăm, H'Ma và Buôn Kô			160.000
9	Khu vực còn lại thôn, buôn: Riăng, Knul và thôn 10/3, buôn Sáh			110.000
IV	Xã Quảng Điền			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Bình Hòa	Ngã 3 Cây Cóc	350.000
		Ngã 3 Cây Cóc	Hết Tỉnh Lộ 2	430.000
2	Đường giao thông liên xã	Chân đèo Cư Mbao	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	300.000
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Sơn Thọ (Giáp đường đèo Chư Bao)	Giáp xã Dur Kmăl	270.000
4	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	160.000
5	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	160.000
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (Trừ các đường đã có ở trên)			140.000
7	Khu vực còn lại			110.000
V	Xã Băng Adrênh			
1	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Giáp thị trấn Buôn Tráp	Hết chợ trung tâm cụm xã	500.000
		Hết chợ trung tâm cụm xã	Ngã ba buôn K62	300.000
		Ngã ba buôn K62	Giáp ranh huyện Cư Kuin	260.000
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Cây Hương	Hết đất ông Hòa (Đường đi về Dur Kmăl)	550.000
		Hết đất ông Hòa (Đường đi về Dur Kmăl)	Giáp ranh xã Dur Kmăl	350.000
3	Khu vực còn lại của thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Ea Brinh			170.000
4	Khu vực còn lại của thôn 4, buôn K62, buôn Cuê			100.000
VI	Xã Dur Kmăl			
1	Đường giao thông liên xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	300.000
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	Trạm Y tế xã	260.000
		Trạm Y tế xã	Chân đèo Buôn Triết	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba buôn Dur	Giáp ranh xã Quảng Điền	280.000
3	Đường giao thông liên xã	Trạm Y tế xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh (Ra Ngã 3 Kinh tế Đảng)	280.000
4	Đường giao thông Buôn Triết	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (Nhà ông Hoà)	150.000
5	Khu vực còn lại			100.000
VII	Xã Bình Hoà			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	550.000
		Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	360.000
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	300.000
		Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	380.000
2	Đường vào Quảng Điền	Ngã 3 đường giáp thị trấn Buôn Trấp	Đèo Chư Bao (Giáp xã Quảng Điền)	450.000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m			150.000
4	Khu vực còn lại			110.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Nơ Trang Gùh	Hoàng Văn Thụ	12.000.000
2	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	4.700.000
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	1.300.000
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	800.000
3	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	5.200.000
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	4.200.000
4	Nơ Trang Gùh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	5.200.000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	4.000.000
		Cao Thắng	Y Bih Alêo	2.000.000
		Y Bih Alêo	Nguyễn Bình Khiêm	1.000.000
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	650.000
5	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gùh	Hoàng Văn Thụ	4.500.000
6	Cao Thắng	Nơ Trang Gùh	Nơ Trang Long	850.000
7	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	4.500.000
		Chu Văn An	Ngã 3 đường vào xã Bình Hoà	3.500.000
8	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Ngã 3 đường vào xã Bình Hoà	Đầu đèo Cư Mbao	430.000
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.000.000
	Chu Văn An nối dài	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	850.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	3.000.000
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Nguyễn Du nối dài	550.000
11	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	4.000.000
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	3.000.000
		Tôn Thất Tùng	Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	850.000
		Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn ÊCăm	550.000
12	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	3.500.000
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	2.500.000
13	Hẻm 1, 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh Viện huyện	1.000.000
		Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	800.000
14	Đường số 1, 2, 3, 4	Lê Duẩn	Đường số 11	1.550.000
	Đường số 5	Đường số 10	Đường số 11	1.450.000
	Đường số 6	Đường số 10	Đường số 11	1.350.000
	Đường số 7	Lê Duẩn	Đường số 11	1.250.000
	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 11	1.200.000
15	Đường số 9	Nguyễn Du	Đường số 4	1.550.000
		Đường số 7	Ngô Quyền	1.200.000
16	Đường số 10, 11	Đường Nguyễn Du	Đường số 4	1.500.000
		Đường số 4	Đường số 5	1.450.000
		Đường số 5	Đường số 6	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đường số 6	Đường số 7	
		Đường số 7	Đường Ngô Quyền	
17	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
18	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
19	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
20	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
21	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	1.300.000
22	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	1.300.000
23	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.300.000
24	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	1.300.000
25	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	1.300.000
26	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	1.300.000
27	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	1.000.000
		Chu Văn An	Lê Duẩn	850.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Du	700.000
28	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	800.000
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	650.000
		Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	Đến hết đường	550.000
29	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	800.000
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	800.000
31	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	1.200.000
32	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	900.000
33	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	800.000
35	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	800.000
36	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	600.000
37	Nguyễn Trung Trục	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	800.000
38	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	600.000
39	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Trụ sở tổ dân phố 7	700.000
		Trụ sở tổ dân phố 7	Nguyễn Du nối dài	450.000
40	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	1.000.000
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	4.500.000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	1.000.000
41	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	400.000
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	700.000
42	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.000.000
43	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	800.000
44	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	720.000
45	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	720.000
46	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	600.000
47	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	600.000
48	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	840.000
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đến cổng tràn Hồ Sen	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
49	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	800.000
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	550.000
		Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	Ranh giới xã Bằng Adrênh	600.000
50	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			300.000
51	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			430.000
52	Các đường giao với Nơ Trang Guh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			500.000
53	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	2.500.000
54	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	750.000
55	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	600.000
56	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long	600.000
57	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Guh	Hai Bà Trưng	500.000
58	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	700.000
59	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	250.000
60	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	250.000
61	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	400.000
62	Phan Đình	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Phùng			
63	Y Ôn	Nơ Trang Gurr	Đến hết đường	400.000
64	Y Bính Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	400.000
65	Ôi Ất	Nơ Trang Gurr	Ama Jhao	300.000
66	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gurr	Ama Jhao	300.000
67	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	400.000
68	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	400.000
69	Đường N2	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
70	Đường N3	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
71	Đường N4	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
72	Đường N5	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
73	Đường N6	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
74	Đường N7	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
75	Đường D-03	Đường N7	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.300.000
76	Đường D-01	Nguyễn Du	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.300.000
77	Đường D-04	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.300.000
78	Đường D-05	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.300.000
79	Các trục đường khu vực còn lại			220.000